

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

HỒ SƠ NGHIỆM THU DỰ ÁN

THUỘC CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
NÔNG THÔN MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 1998 -2002.

*Tên dự án: "Xây dựng mô hình trồng trọt, chăn nuôi
tại vùng đất dốc xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương,
tỉnh Vĩnh Phúc"*

9421076

Vĩnh phúc, tháng 11 năm 2003

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA
HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
NÔNG THÔN MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 1998 -2002.

Tên dự án: *"Xây dựng mô hình trồng trọt, chăn nuôi tại vùng
đất dốc xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương,
tỉnh Vĩnh Phúc"*

Vĩnh phúc, tháng 10 năm 2003

BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN

"XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI TẠI
VÙNG ĐẤT ĐỐC XÃ HƯỚNG ĐẠO, HUYỆN TAM DƯƠNG,
TỈNH VINH PHÚC"

1. Cấp quản lý: Bộ Khoa học và Công nghệ
2. Cơ quan chủ quản dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc
3. Cơ quan chủ trì dự án: Sở Khoa học và Công nghệ
4. Chủ nhiệm dự án: Ông Nguyễn Thanh Huế, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
5. Cơ quan chuyển giao công nghệ: Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Đạm đỏ- Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.
6. Cơ quan phối hợp thực hiện:
 - Khoa Chăn nuôi Thú y- Trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.
 - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tỉnh Vĩnh Phúc.
 - Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương
 - Phòng Nông nghiệp huyện Tam Dương
 - Ủy ban nhân dân xã Hướng Đạo
7. Thời gian thực hiện: 24 tháng từ 7 năm 2001 đến tháng 7 năm 2003.

MUC LUC

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
I	Đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội của địa bàn trước khi dự án triển khai	1
II	Tóm tắt mục tiêu, nội dung dự án đã được phê duyệt và đã điều chỉnh	2
1	Mục tiêu	2
2	Nội dung các mô hình	3
3	Các nguồn vốn dự kiến huy động	4
4	Thời gian triển khai	5
III	Tình hình triển khai thực hiện dự án	5
1	Các giải pháp tổ chức triển khai đã thực hiện	5
2	Cách phân phối hỗ trợ kinh phí và vật tư kỹ thuật cho nông dân	6
3	Tiến độ thực hiện nội dung công việc so với tiến độ kế hoạch	6
4	Các chủ trương biện pháp tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng mô hình ra sản xuất đại trà	7
IV	Kết quả đạt được của các nội dung công việc, các mô hình	8
1	Kết quả công tác đào tạo, tham quan, tập huấn	8
2	Kết quả xây dựng từng mô hình	9
V	Khả năng mở rộng của các mô hình	19
VI	Tình hình sử dụng kinh phí	20
1	Tổng kinh phí	20
2	Tình hình sử dụng kinh phí hỗ trợ của ngân sách TW	20
VII	Đánh giá chung về kết quả thực hiện dự án, bài học kinh nghiệm, đề nghị, kiến nghị	21
1	Đánh giá chung về kết quả thực hiện dự án, nguyên nhân	21
2	Đánh giá chung về hiệu quả kinh tế do dự án đem lại	21
3	Những kinh nghiệm rút ra từ dự án	22
3	Các đề xuất, kiến nghị	23

MỤC LỤC

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
I	Đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội của địa bàn trước khi dự án triển khai	1
II	Tóm tắt mục tiêu, nội dung dự án đã được phê duyệt và đã điều chỉnh	2
1	Mục tiêu	2
2	Nội dung các mô hình	3
3	Các nguồn vốn dự kiến huy động	4
4	Thời gian triển khai	5
III	Tình hình triển khai thực hiện dự án	5
1	Các giải pháp tổ chức triển khai đã thực hiện	5
2	Cách phân phối hỗ trợ kinh phí và vật tư kỹ thuật cho nông dân	6
3	Tiến độ thực hiện nội dung công việc so với tiến độ kế hoạch	6
4	Các chủ trương biện pháp tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng mô hình ra sản xuất đại trà	7
IV	Kết quả đạt được của các nội dung công việc, các mô hình	8
1	Kết quả công tác đào tạo, tham quan, tập huấn	8
2	Kết quả xây dựng từng mô hình	9
V	Khả năng mở rộng của các mô hình	19
VI	Tình hình sử dụng kinh phí	20
1	Tổng kinh phí	20
2	Tình hình sử dụng kinh phí hỗ trợ của ngân sách TW	20
VII	Đánh giá chung về kết quả thực hiện dự án, bài học kinh nghiệm, đề nghị, kiến nghị	21
1	Đánh giá chung về kết quả thực hiện dự án, nguyên nhân	21
2	Đánh giá chung về hiệu quả kinh tế do dự án đem lại	21
3	Những kinh nghiệm rút ra từ dự án	22
3	Các đề xuất, kiến nghị	23

BÁO CÁO TỔNG KẾT

Dự án: " *Xây dựng mô hình trồng trọt, chăn nuôi tại vùng đất dốc
xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc*"

I. Đặc điểm tự nhiên và kinh tế-xã hội của địa bàn trước khi dự án triển khai.

Hướng Đạo là xã miền núi của huyện Tam Dương, phía bắc giáp xã: Tam Quan, Hoàng Hoa; phía Nam giáp xã Thanh Vân; phía Đông giáp xã Kim Long; phía Tây giáp xã: Đạo Tú, Hợp Hoà. Nhìn chung, địa hình gồm các đồi bát úp xen kẽ ruộng bậc thang, nương máng thủy lợi chưa hoàn chỉnh nên gặp nhiều khó khăn trong sản xuất nông nghiệp. Xã có diện tích đất tự nhiên là 1.267,42 ha, trong đó: Đất nông nghiệp - 616,3 ha, chiếm gần 50% tổng diện tích, chủ yếu là đất 2 vụ lúa và đất đồi vườn tạp. Dân số toàn xã có 8.128 người với 1727 hộ. Đời sống nhân dân trong xã thuộc loại nghèo, bình quân lương thực là 273 kg/người/năm.

Hướng Đạo là xã ít được tham gia các dự án trong và ngoài nước. Trình độ dân trí còn thấp, tập quán canh tác lạc hậu. Do điều kiện kinh tế khó khăn, tỷ lệ đói nghèo còn cao (theo tiêu chí cũ còn 23,89%). Giao thông đi lại không thuận lợi nên bà con nông dân thiếu cơ hội để tiếp xúc với các kỹ thuật tiến bộ có thể áp dụng vào sản xuất.

Trước khi triển khai dự án có thể rút ra một số nét cơ bản của xã như sau:

Về mặt thuận lợi: Đảng uỷ, HĐND và UBND xã, toàn thể bà con nông dân mong muốn có dự án của nhà nước hỗ trợ một phần vật tư ban đầu và đào tạo hướng dẫn các quy trình kỹ thuật thâm canh tăng năng suất cây trồng vật nuôi, góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí trong xã. Tập thể lãnh đạo xã đoàn kết. Nông dân chịu khó, cần cù lao động.

Về khó khăn: Điều kiện địa hình chia cắt, đất đồi sỏi đá, bạc màu, hệ thống tưới tiêu không hoàn chỉnh, trình độ sản xuất còn lạc hậu, xuất phát điểm về kinh tế của xã thấp, thiếu vốn đó là những khó khăn cơ bản trong quá trình sản xuất của nông dân trong xã.

II. Tóm tắt mục tiêu, nội dung dự án đã được phê duyệt và đã được điều chỉnh.

1. Mục tiêu của Dự án.

a. Mục tiêu trực tiếp của dự án:

Xây dựng 3 mô hình ứng dụng kỹ thuật tiên bộ về trồng trọt và chăn nuôi tại xã Hướng Đạo phục vụ phát triển Nông nghiệp, nâng cao mức sống nhân dân góp phần xoá đói giảm nghèo cụ thể là:

- *Mô hình 1:* Thâm canh lúa và một số cây hoa màu có năng suất cao vào dự án bằng các giống mới nhằm đưa năng suất lúa từ 3.6 tấn lên 5.0 tấn/ha/vụ, ngô từ 2,1 tấn lên 3,0 tấn/ha/ vụ, lạc từ 1,0 tấn lên 2,0 tấn/ha/ vụ, đậu tương từ 1,0 tấn/ha/vụ lên 1,5 tấn /ha/vụ .
- *Mô hình 2:* Đưa các giống con (vịt, lợn, bò) có năng suất cao chất lượng tốt thay thế các giống cũ của địa phương.
- *Mô hình 3:* Đưa tiến bộ kỹ thuật để sử dụng có hiệu quả đất dốc nhằm cải tạo và chống xói mòn đất bằng các loại cây có giá trị kinh tế cao như vải, dứa, cây day Nhật (Hibiscus), cỏ Braxin, muồng Ấn Độ.

b. Mục tiêu nhân rộng kết quả của các mô hình.

Sau khi các mô hình kết thúc, tiến hành đánh giá, đúc rút kinh nghiệm, tổng kết hiệu quả để xuất nhân rộng các mô hình như sau:

- Các giống lúa có năng suất cao được cấy trên diện tích 200ha (chiếm 58% tổng diện tích trồng lúa của cả xã).
- Đối với lạc, đậu tương, có khả năng nhân rộng trong xã từ 40 - 50ha.
- Đối với ngô, có khả năng nhân rộng ra trong xã từ 60-ha (chiếm 40% diện tích trồng ngô)
- Đối với cây lạc mở rộng 30-40ha.
- Đàn lợn lai kinh tế đạt 2000 con (bằng 75% tổng đàn lợn).
- Đàn bò lai Sind phát triển đến 400 con, chiếm 59% tổng đàn bò của xã.
- Mô hình trồng cây ăn quả có thể nhân ra 200ha, chiếm 71,4% tổng diện tích.
- Tam Dương là huyện trung du vì vậy kết quả của các mô hình ở xã Hướng Đạo sẽ được triển khai ra các xã khác có điều kiện tương tự.

c. Mục tiêu đào tạo cán bộ, kỹ thuật viên cho dự án.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên 30 người. Tập huấn cho 3.000 lượt nông dân tiếp thu thanh thạo các quy trình sản xuất nông lâm nghiệp.

3. Nội dung của Dự án.

a. Xây dựng mô hình thâm canh lúa và một số cây hoa màu có năng suất cao, ổn định.

- **Nội dung:** Đầu tư các loại giống mới có năng suất cao. Hướng dẫn quy trình sản xuất tiên tiến của từng loại giống. Các biện pháp kỹ thuật phổ biến cho nông dân để áp dụng phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của địa phương như kỹ thuật bón phân N:P:K cân đối, dùng nilon che phủ cho lạc, thay đổi tập quán cấy xuân chính vụ bằng xuân muộn. Tập trung đầu tư vật tư vào các khâu còn hạn chế trong sản xuất của bà con nông dân.

- **Quy mô:**

+ **Đối với cây lúa:** Đầu tư giống Bời Táp Sơn thanh, Nhị Ưu 63, Quy mô: 20 ha/2 năm.

+ **Đối với cây ngô:** Đầu tư các giống ngô lai mới có năng suất cao: LVN4, LVN25. Quy mô: 20 ha/ 2 năm.

+ **Đối với cây lạc:** Đầu tư các giống lạc mới có năng suất cao, phù hợp với điều kiện địa phương: L.14. Quy mô 10 ha/2 năm.

+ **Đối với đậu tương 20 ha/2 năm. M103, ĐT84, VX 93.**

* **Tổng kinh phí trực tiếp của mô hình:** 398.500.000 đồng

Trong đó: Trung ương: 133.360.000 đồng

Dân tự lo: 265.140.000 đồng

b. Xây dựng mô hình chăn nuôi (vịt, lợn, bò) có năng suất cao, ổn định.

- **Nội dung:** Đầu tư cho xã các giống gia súc, gia cầm có năng suất cao. Tổ chức tập huấn cho bà con nông dân nắm được các biện pháp, quy trình chăn nuôi tiên tiến có ý thức cải tạo giống cũ của địa phương nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

- **Quy mô:**

+ **Chăn nuôi vịt:** Đầu tư giống vịt mới có năng suất trứng, thịt cao và chất lượng tốt: Khaki campell. Quy mô: 30 hộ/ 2 năm. Mỗi hộ nuôi 30-40 con.

+ **Chăn nuôi lợn:** Đầu tư lợn nái Móng Cái hậu bị để cải tạo chất lượng đàn giống cho địa phương. Quy mô: 50 hộ nuôi lợn nái Móng Cái/ 2 năm. Mỗi hộ nuôi 01 con.

+ *Chăn nuôi bò đực lai Sind*: Bằng cách đưa giống bò đực lai Sind 3/4 máu ngoại để cải tạo chất lượng đàn giống bò cái của địa phương. Quy mô: 2 hộ. Mỗi hộ nuôi 01 con mỗi năm có thể phối giống cho 60 - 80 bò cái của địa phương.

* *Tổng kinh phí trực tiếp của mô hình*: 91.320.000 đồng

Trong đó: Trung ương: 61.300.000 đồng

Dân tự lo: 30.020.000 đồng

c. Mô hình sử dụng các biện pháp canh tác trên đất dốc:

- *Nội dung*: Đưa các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như, vải, dưa, cây day Nhật, cỏ Braxin, muồng ẩn độ, nhằm tăng thu nhập cho nông dân, hạn chế xói mòn rửa trôi làm thoái hoá đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng đối trọc, thay đổi phương thức sản xuất tới người nông dân.

- *Quy mô*: 16ha/ 2năm.

Trong đó: Cây ăn quả và cỏ Braxin, muồng Ẩn Độ (10 ha), dưa (3 ha), day Nhật bản (Hibiscus) 3 ha.

* *Tổng kinh phí trực tiếp của mô hình*: 314.929.000 đồng

Trong đó: Trung ương: 168.023.000 đồng

Dân tự lo: 146.906.000 đồng

3. Các nguồn vốn dự kiến huy động:

- *Tổng kinh phí dự án*: 1.020.066.000 đồng, trong đó:

+ Kinh phí SNKHTW: 500.000.000 đ

+ Kinh phí SNKHDP: 100.000.000 đ

+ Nguồn vốn của dân: 420.066.000 đ

Kinh phí thu hồi: Không

4. Thời gian triển khai: từ tháng 11 năm 2001 đến tháng 11 năm 2003.

III. Tình hình triển khai thực hiện dự án:

1. Các giải pháp tổ chức triển khai đã thực hiện:

Trong quá trình triển khai dự án, điều quan trọng nhất là việc lựa chọn địa bàn thực hiện dự án, cách chọn các hộ sao cho phù hợp và để người dân chấp nhận, công tác tổ chức, quản lý, tiếp nhận phân phối dự án, tổ chức đào tạo tập huấn và xây dựng mạng lưới cộng tác viên cơ sở tại xã Hướng Đạo, các biện pháp thích hợp có hiệu quả đã thực hiện bao gồm:

- Việc lựa chọn địa bàn và lựa chọn mô hình phù hợp.
- Công tác tổ chức, quản lý tiếp nhận chặt chẽ và có hệ thống từ xã đến các hộ.
- Tổ chức đào tạo tập huấn đầy đủ, hợp trình độ người dân.
- Lựa chọn hộ có tiêu chí rõ ràng, phù hợp với tình hình trong xã.
- Công tác sơ kết, đúc rút kinh nghiệm kịp thời, bám sát mục tiêu, nội dung, quy mô dự án đã đề ra.

Sau đây xin phân tích một cách cụ thể hơn:

- Việc lựa chọn địa bàn và lựa chọn mô hình phù hợp: Địa bàn xã Hướng Đạo điển hình cho khu vực đồi gò miền núi, dự án thành công có thể mở rộng cho nhiều xã miền núi trong tỉnh. Các đặc điểm phổ biến đó là địa hình phức tạp, thời tiết khắc nghiệt, hệ thống thủy lợi kém, đất đai bạc màu, nhân lực nhiều nhưng thiếu tổ chức và trình độ dân trí thấp, thu nhập bình quân thấp. Việc lựa chọn địa bàn tại Hướng Đạo rất hợp lý vì người dân khát khao muốn có một tổ chức nào đó hướng dẫn họ đưa KTTB vào sản xuất. Đây là yếu tố thuận lợi cho quá trình triển khai dự án.
- Việc lựa chọn mô hình phù hợp là yếu tố quan trọng để dự án thành công. Tại Hướng Đạo các mô hình lựa chọn không quá cao về mặt công nghệ, mô hình đề cập đến các vấn đề thiết yếu của sản xuất hiện đang cần có tác động của khoa học công nghệ như: cây lúa, cây ngô, cây lạc, cây đậu tương, con lợn, con bò, con vịt... Các mô hình này thành công sẽ làm thay đổi cuộc sống của đại bộ phận bà con nông dân trong xã.
- Công tác tổ chức dự án; Dự án đã thành lập Ban điều hành dự án cấp tỉnh (do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ làm trưởng ban), thành viên là xã và cơ quan chuyển giao công nghệ. Tại xã thành lập Ban tiếp nhận dự án gồm 28 người, do Chủ tịch UBND xã làm trưởng ban, chủ nhiệm HTX làm phó ban, thành viên là các trưởng thôn và một số cán bộ kỹ thuật viên. Hàng tháng Ban điều hành và Ban tiếp nhận dự án họp để rút kinh nghiệm và có phương án chỉ

đạo thực hiện. Do tổ chức chặt chẽ, đầy đủ chân rết nên dự án triển khai thuận lợi, chất lượng các hạng mục công việc được nông dân đánh giá cao.

- Tổ chức đào tạo tập huấn cho người dân theo từng lớp, từng chuyên đề cây con, cách diễn đạt dễ hiểu kèm theo tài liệu ngắn gọn giúp cho người dân tiếp thu nhanh chóng, thuần thục cách làm mới. Hầu hết các chuyên đề được tập huấn và thực hành lặp lại giúp người dân hiểu sâu kỹ những điểm căn bản của quy trình.
- Việc lựa chọn hộ tham gia dự án có tiêu chí rõ ràng đó là tự nguyện, có khả năng đóng góp khoảng 50% vốn để đầu tư mô hình, có khả năng tiếp thu kỹ thuật mới và có trách nhiệm với dự án, có khả năng thuyết phục các hộ gia đình lân cận làm theo. Sau khi nêu tiêu chí, Đảng uỷ và UBND xã đưa ra hội nghị xã viên bình chọn số lượng hộ tham gia dự án, đảm bảo dân chủ, công bằng và đại diện.
- Chỉ đạo thường xuyên và kịp thời. Việc sơ kết, rút kinh nghiệm là yếu tố quan trọng để duy trì dự án. Hàng quý hoặc trước khi mỗi mô hình thu hoạch, Ban điều hành dự án đều tổ chức hội nghị tham quan đánh giá đầu bờ, để nông dân tự học tập lẫn nhau, các nhà chỉ đạo rút kinh nghiệm, đặc biệt chỉ ra những sai sót cần khắc phục và kế hoạch triển khai thời gian tới.
- Các biện pháp trên được triển khai tại Hướng Đạo giúp dự án thành công và cũng là bài học kinh nghiệm cần thiết cho các dự án tiếp theo.

2. Cách phân phối hỗ trợ kinh phí, vật tư cho nông dân để thực hiện mô hình:

Tại dự án xã Hướng Đạo, phân hỗ trợ kinh phí và vật tư được thực hiện theo nguyên tắc đầu tư trực tiếp cho người dân. Kinh phí hỗ trợ bao gồm: tập huấn quy trình kỹ thuật, Các loại vật tư giống cây, con, phân bón, hội nghị tham quan đầu bờ được cơ quan chuyển giao cấp phát trực tiếp với đầy đủ khối lượng, chất lượng và chủng loại cho từng hộ tham gia, khi giao nhận người dân ký trực tiếp vào danh sách giao nhận theo khối lượng và chủng loại được giao. Phương thức cấp phát giao trực tiếp và ký nhận công khai được Ban điều hành công bố rộng rãi để mọi người dân tham gia dự án biết trước.

3. Tiến độ thực hiện các nội dung công việc so với kế hoạch.

Nhìn chung tiến độ bắt đầu thực hiện dự án so với kế hoạch đề ra bị chậm mất 3 - 4 tháng. Theo kế hoạch, dự án bắt đầu tháng 7/2001 nhưng do kinh phí cấp chậm nên tháng 12/2001 dự án mới triển khai. Một số công việc tiếp theo vì thế cũng bị chậm.

Sau đây là bảng so sánh tiến độ giữa kế hoạch dự án và thực tế triển khai.

TT	Nội dung công việc	Kế hoạch dự án	Thực tế triển khai	Nhận xét
1	Chuẩn bị viết dự án, bảo vệ, trình duyệt	T1 - T6/ 2001	T1 - T6/ 2001	Đảm bảo kế hoạch
2	Ký hợp đồng chuyển giao công nghệ	T8/ 2001	T8/ 2001	nt
3	- Triển khai vụ hè các giống lúa, lạc, tập huấn.	T9/2001	Chưa triển khai	
4	- Triển khai các mô hình chăn nuôi, cây trồng vụ Đông- Xuân 2001-2002, tập huấn.	T12/2001	T12/2001	Đảm bảo kế hoạch
5	Hội nghị sơ kết năm 2001	Cuối tháng 12/2001	Cuối tháng 12/2001	nt
6	Triển khai tiếp vụ xuân năm 2002, tập huấn.	Tháng 1/2002	Tháng 1/2002	nt
7	Triển khai tiếp vụ mùa năm 2002, tập huấn.	Tháng 4/2002	Tháng 4/2002	nt
8	Triển khai cây vụ đông xuân 2002 - 2003	Tháng 11/2002	Tháng 11/2002	nt
9	Triển khai vụ hè năm 2003	cây day Nhật T6/2003	cây day Nhật T9/2003	không thực hiện được
10	Chuẩn bị báo cáo nghiệm thu mô hình, nghiệm thu cấp tỉnh	T8/2003	T11/2003	Chậm so với kế hoạch 3 tháng

4. Các chủ trương, biện pháp tuyên truyền, phổ biến nhân rộng mô hình ra sản xuất đại trà.

Bạn điều hành dự án chủ trương tăng cường và đa dạng hoá loại hình tuyên truyền quá trình triển khai và kết quả thực hiện dự án. Tăng cường bằng cách đưa nhiều lần tin về quá trình thực hiện và kết quả các mô hình từ khi dự án tiến hành. Đa dạng hoá các loại hình tuyên truyền như mời Đài phát thanh và truyền

hình tình, Báo Vĩnh Phúc dự các hội nghị sơ kết, hội nghị đầu bờ để đưa tin và hình. Viết nhiều thể loại tin như phóng sự, tin ngắn, báo cáo tổng kết lên báo Khoa học và Phát triển, tạp chí KHCN&MT, báo Lao động.

Biện pháp tuyên truyền nhân rộng của dự án là tổ chức hội thảo với cán bộ lãnh đạo huyện, phòng nông nghiệp, lãnh đạo và chuyên viên Sở Nông nghiệp & PTNT cùng toàn thể bà con trong xã để giới thiệu kết quả dự án. Lãnh đạo huyện có chủ trương đưa vào kế hoạch năm 2004 nhân rộng mô hình cho một số xã trong huyện.

IV. Kết quả đạt được của các nội dung công việc, các mô hình.

1. Kết quả công tác đào tạo, tham quan, tập huấn.

Dự án đã tổ chức 1 lớp ngắn ngày cho cán bộ xã với số lượng 28 người, giới thiệu các KTTB về giống cây trồng, vật nuôi và phương pháp chỉ đạo thực hiện dự án. Tổ chức cho cán bộ xã, các đội sản xuất tham quan các mô hình đã kết thúc ở xã Sơn Lôi (huyện Bình Xuyên) và xã Bình Dương (huyện Vĩnh Tường).

Về công tác tập huấn: Đã tiến hành 43 lớp tập huấn cho 3.437 lượt hộ nông dân tham gia dự án, cụ thể:

- 1 lớp về chăn nuôi bò: 92 lượt người
- 2 lớp về chăn nuôi vịt: 184 lượt người
- 3 lớp về chăn nuôi lợn: 256 lượt người
- 5 lớp về canh tác trên đất dốc: 324 lượt người
- 6 lớp về kỹ thuật trồng lạc: 500 lượt người
- 8 lớp về kỹ thuật trồng đậu tương: 582 lượt người
- 8 lớp về kỹ thuật trồng lúa: 799 lượt người
- 10 lớp về kỹ thuật trồng ngô: 700 lượt người.

Ngoài ra, đã in 1.600 cuốn sách kỹ thuật giới thiệu đầy đủ các quy trình kỹ thuật chăn nuôi và trồng trọt các loại giống cây con trong các mô hình để phát cho những người tham gia tập huấn.

Đánh giá: Công tác đào tạo, tập huấn kỹ thuật đã giúp người dân hiểu rõ và làm được theo quy trình công nghệ đề ra. Đã đào tạo được đội ngũ cán bộ xã, huyện có nhiều kinh nghiệm trong tổ chức điều hành dự án, thực tế chỉ đạo dự án đã tiến bộ rất nhiều so với ban đầu. Số lượng người được tập huấn 3.437 lượt người, vượt kế hoạch 437 lượt người.

2. Kết quả thực hiện từng mô hình.

2.1. Mô hình 1: Xây dựng mô hình thâm canh cây lúa và một số cây hoa màu có năng suất cao, ổn định vào dự án. Để đánh giá kết quả dự án tiến hành lập biểu bảng so sánh sau đây:

Biểu 1

Số TT	Nội dung mô hình	Kế hoạch của dự án	Thực hiện	So sánh kết quả
1	Đưa giống lúa lai có năng suất cao vào dự án	Bồi tạp Sơn thanh, Nhị ưu 63, Khang dân 18	Khang dân 18, AYT77	Đạt kế hoạch
	- Quy mô	20 ha	20 ha	Đạt kế hoạch
	- Năng suất	TB: 50 tạ/ha	Khang dân: 55 tạ/ha, AYT77: 53 tạ/ha	Vượt kế hoạch đề ra từ 5 -10%
	- Công nghệ, chất lượng sản phẩm		gạo ngon không gãy	
2	Đưa các giống ngô lai mới vào dự án	LVN4, LVN25	LVN4	Đạt kế hoạch
	- Quy mô	20 ha	20 ha	Đạt kế hoạch
	- Năng suất	30 tạ/ha	40 tạ/ha	Vượt kế hoạch đề 30%
	- Công nghệ, chất lượng sản phẩm	Dùng ngô lai	Kỹ thuật công nghệ ngô lai mới	Đạt kế hoạch
3	Đưa các giống lạc mới năng suất cao vào dự án	L14	L14	Đạt kế hoạch
	- Quy mô	10 ha	10 ha	Đạt kế hoạch
	- Năng suất	20 tạ/ha	25 tạ/ha	Vượt kế hoạch đề ra 25%
	- Công nghệ, chất lượng sản phẩm	Che phủ nilon	Che phủ nilon	Đạt kế hoạch
4	Đưa các giống đậu tương năng suất cao vào dự án	M103, VX93 DT84	VX93, DT84	Đạt kế hoạch
	- Quy mô	20 ha	20 ha	Đạt kế hoạch
	- Năng suất	15 tạ/ha	20 tạ/ha	Vượt kế hoạch đề ra 30%
	- Công nghệ, chất lượng sản phẩm	Hạt đều, to	Hạt mẩy, đều ít sâu bệnh	Đạt kế hoạch

Đánh giá mô hình 1: Tất cả các chỉ tiêu về quy mô, năng suất các giống lúa, ngô, lạc, đậu tương đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Về quy mô đạt 100% kế hoạch, về năng suất tất cả các giống đều vượt kế hoạch từ 5 đến 30%.

Quy trình công nghệ đã triển khai theo đúng quy trình đã đề ra một cách nghiêm ngặt.

2.2. Mô hình 2: Xây dựng mô hình chăn nuôi vịt, bò, lợn có năng suất cao vào dự án.

Biểu 2

Số TT	Nội dung mô hình	Kế hoạch của dự án	Thực hiện	So sánh kết quả
1	Chăn nuôi vịt	Giống CV2000, Khaki Campell	Khaki Campell	Đạt kế hoạch
	- Quy mô	30 hộ, mỗi hộ , nuôi 30 -40 con	30 hộ, 900 con	Đạt kế hoạch
	- Năng suất	- 25 quả trứng/con/tháng. - Vịt đẻ 80%	- 25 - 26 quả trứng/con/tháng. - Vịt đẻ 90%	Đạt kế hoạch
	- Công nghệ, chất lượng sản phẩm	Trứng to, đều	Trứng to, đều	Đạt kế hoạch
2	Chăn nuôi lợn	Đưa giống lợn nái Móng Cái	giống lợn nái Móng Cái	Đạt kế hoạch
	- Quy mô	50 con/50 hộ	50 con/50 hộ (chết 6 con do rét)	Do lợn chết 6 con nên không đạt kế hoạch
	- Năng suất	- 100% lợn nái đẻ. - Lợn con đẹp, số con/nái cao	- 100% lợn nái đẻ. - Xuất chuồng 1056 lợn con (9.000 kg), lợn đẹp, đều.	Đạt kế hoạch
3	Chăn nuôi bò	Đưa giống bò lai Sind vào cải tạo đàn bò của địa phương	Bò lai Sind	Theo kế hoạch
	- Quy mô	2 bò đực	2 bò đực	Đạt kế hoạch
	- Năng suất	100 bê con lai Sind	29 bê lai đã ra đời và 88 bò cái có chửa, sắp đẻ.	

Đánh giá mô hình 2: Nội dung mô hình 2 về con lợn, bò lai Sind và vịt đều đạt về chủng loại, quy mô và năng suất đẻ ra của dự án. Các quy trình công nghệ thực hiện đều tuân thủ tốt theo quy trình đã đề ra, vì vậy năng suất và chất lượng sản phẩm đạt và vượt kế hoạch của dự án.

2.3. Mô hình 3: Đưa các loại cây ăn quả vải, dứa và trồng xen cây đay Nhật, cỏ Braxin, muồng Ấn Độ để bảo vệ đất dốc và phủ xanh đồi trọc.

Biểu 3

Số TT	Nội dung mô hình	Kế hoạch của dự án	Thực hiện	So sánh kết quả
1	Trồng cây ăn quả	vải, dứa	vải Thanh Hà, dứa Cayen	Đạt kế hoạch
	- Quy mô	13 ha	13 ha	Đạt kế hoạch
	- Năng suất			Chưa có kết quả
	- Công nghệ,			
2	Dưới tán cây ăn quả	Trồng cỏ Braxin, đay Nhật, muồng Ấn Độ	Trồng cỏ Ghi nê	Không đạt so với kế hoạch
	- Quy mô	13 ha	10 ha	

Đánh giá: Mô hình 3 về cây ăn quả: vải, dứa đạt kế hoạch đề ra về quy mô và tỷ lệ cây sống. Riêng cây đay Nhật để bảo vệ đất dốc không triển khai, do bà con nông dân bán khoản về đầu ra, mặt khác kinh phí hỗ trợ dự án chỉ đạt 1/4 tổng kinh phí triển khai 3 ha đay Nhật, vì vậy tâm lý người dân lo ngại sản phẩm không bán được sẽ không thu được vốn đầu tư ban đầu; cây cỏ Braxin không thể tìm mua được giống. Với thực tế trên, Lãnh đạo xã đã có tờ trình gửi cho Ban điều hành dự án xin thay đổi nội dung. Ban điều hành dự án chấp thuận đề nghị của xã và có kiến nghị với Vụ kế hoạch và Văn phòng chương trình nông thôn miền núi cho phép đơn vị chuyển giao công nghệ thay đổi nội dung triển khai. Khi Văn phòng chương trình đồng ý thì đã muộn so với thời vụ, vì vậy cơ quan CGCN để lại kinh phí 8,211 triệu đồng không triển khai được. Số kinh phí 8,211 triệu đồng sẽ hoàn trả lại ngân sách nhà nước sau khi nghiệm thu, quyết toán chương trình.

3. Phân tích hiệu quả kinh tế trực tiếp thu được từ mô hình:

Trong dự án này dùng tiêu thức mức thu lợi được so với sản xuất đại trà trên cùng 1 địa bàn để phân tích hiệu quả kinh tế.

3.1. Mô hình 1.

3.1.1. Đối với cây lúa:

Đơn vị tính: 1.000 đ

T T	Nội dung thu, chi/1 ha	Đvt	Từ mô hình			Từ sản xuất đại trà			So sánh
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	Chi:								
1	Lao động trực tiếp	công	200	10	2.000	200	10	2.000	
2	Nguyên vật liệu								
	- Giống lúa	kg	120	6	720	120	2,5	300	
	-Phân chuồng	tấn	10	150	1.500	10	150	1.500	
	- Đạm ure	kg	220	2,3	506	220	2,3	506	
	- Lân	kg	400	1,2	480	400	1,2	480	
	- Kali	kg	150	2,5	375	150	2,5	375	
	-Thuốc BVTV	kg	2	12	24	2	12	24	
3	Chi khác								
	- Thuỷ lợi phí	ha			không có		không có	không có	
	Tổng chi				5.605			5.185	
II	Tổng thu								
	- Lúa	kg	5.200	1,6	8.320	3.800	1,6	6.080	
II I	Hiệu quả kinh tế								
	- 1 ha				2.751			895	
	- Cả mô hình 20 ha				54.300			17.900	
Mức thu lợi (thu -chi) của mô hình tăng gấp 3,0 lần so với sản xuất đại trà cùng trên địa bàn									

3.1.2. Đối với cây ngô:

Đơn vị tính: 1.000 đ

TT	Nội dung thu, chi/1 ha	Đvt	Từ mô hình			Từ sản xuất đại trà			So sánh
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	Chi:								
1	Lao động trực tiếp	công	200	10	2.000	200	10	2.000	
2	Nguyên vật liệu								
	-Giống ngô	kg	30	18	540	30	5	150	
	-Phân chuồng	tấn	9	150	1.350	9	150	1.350	
	- Đạm ure	kg	380	2,2	836	380	2,2	836	
	- Lân	kg	450	1,2	540	450	1,2	540	
	- Kali	kg	110	2,5	275	110	2,5	275	
	- Thuốc BVTV	kg	10	12	120	10	12	120	
	Tổng chi				5.661			5.271	
II	Tổng thu								
	-Ngô thương phẩm	kg	4.000	1,8	7.200	3.000	1,8	5.400	
III	Hiệu quả kinh tế								
	- 1 ha				1.539			129	
	- Cả mô hình 20 ha				30.780			2.580	
Mức thu lợi (thu -chi) của mô hình tăng gấp 11,9 lần so với sản xuất đại trà cùng trên địa bàn									

3.1.3. Đối với cây lạc:

Đơn vị tính: 1.000 đ

TT	Nội dung thu, chi/1 ha	Đvt	Từ mô hình			Từ sản xuất đại trà			So sánh
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	Tổng chi:				9.882			6.822	
1	Lao động trực tiếp	công	300	10	3.000	300	10	3.000	
2	Nguyên vật liệu								
	-Giống lạc	kg	180	14	2.520	180	7	1.260	
	-Màng nilon	kg	100	18	1.800	-	-	-	
	-Phân chuồng	tấn	10	150	1.500	10	150	1.500	
	-Đạm ure	kg	90	2,2	198	90	2,2	198	
	- Lân	kg	450	1,2	540	450	1,2	540	
	- Kali	kg	120	2,5	300	120	2,5	300	
	- Thuốc BVTV	kg	2	12	24	2	12	24	
II	Tổng thu								
	-Lạc thương phẩm	kg	2.500	6,5	16.250	1.200	6,5	7.800	
III	Hiệu quả kinh tế								
	- 1 ha				6.368			978	
	- Cả mô hình 10 ha				63.680			9.780	
Mức thu lợi (thu -chi) của mô hình tăng gấp 6,5 lần so với sản xuất đại trà cùng trên địa bàn									

3.1.4. Đối với cây đậu tương:

Đơn vị tính: 1.000 đ

TT	Nội dung thu, chi/1 ha	Đvt	Từ mô hình			Từ sản xuất đại trà			So sánh
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	Tổng chi:				3.480			3.168	
1	Lao động trực tiếp	công	100	10	1.000	100	10	1.000	
2	Nguyên vật liệu								
	- Giống lạc	kg	60	10	600	60	6	360	
	- Phân chuồng	tấn	7	150	1.050	7	150	1.050	
	- Đạm ure	kg	80	2,2	176	80	2,2	176	
	- Lân	kg	340	1,2	408	340	1,2	408	
	- Kali	kg	60	2,5	150	60	2,5	150	
	- Thuốc BVTV	kg	2	12	24	2	12	24	
II	Tổng thu								
	-Đậu thương phẩm(1 ha)	kg	2.000	6	12.000	1.000	6	6.000	
III	Hiệu quả kinh tế								
	- 1 ha				8.520			2.832	
	- Cả mô hình 10 ha				85.200			28.320	
Mức thu lợi (thu -chi) của mô hình tăng gấp 3,03 lần so với sản xuất đại trà cùng trên địa bàn									

3.1.5. Tổng hợp hiệu quả kinh tế của mô hình 1:

Đơn vị tính: 1.000 đ

TT	Cây	Thu lợi từ mô hình		Thu lợi từ SX đại trà		Hiệu quả kinh tế (thu lợi từ mô hình : SX đại trà = lần)
		1 ha	Cả mô hình	1 ha	Bằng diện tích mô hình	
1	Lúa	2.465	49.300	965	19.300	2,55
2	Ngô	1.539	30.780	129	2.580	11,9
3	Lạc	6.368	63.680	978	9.780	6,5
4	Đậu tương	8.520	85.200	2.832	28.320	3,00

3.2. Hiệu quả kinh tế mô hình 2:

3.2.1. Đối với con lợn nái: Chu trình từ khi nuôi đến khi lợn đẻ lứa thứ 2.

Đơn vị tính: 1.000 đ

TT	Nội dung thu, chi	Đvt	Từ mô hình			Từ sản xuất đại trà			So sánh
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	Chi:				7.900				
1	Lao động trực tiếp	công	270	10	2.700	270	10	2.700	
2	Nguyên vật liệu								
	- Giống mẹ	con	01	450	450	01	200	200	
	- Thức ăn cho cả mẹ và con	kg	900	5	4.500	900	5	4.500	
	- Thuốc thú y	con	21	10	210	16	10	160	
	- Chi khác (phối giống)	lần	02	20	40	02	20	40	
II	Tổng thu								
	- Bán lợn con 2 lứa	kg	200	12	24.000	120	10	12.000	
III	Hiệu quả kinh tế								
	- 1 con lợn nái				16.100			4.400	
	- Cả mô hình 44 con				708.400			193.600	
Mức thu lợi (thu - chi) của mô hình tăng gấp 3,65 lần so với nuôi lợn nái giống địa phương									

3.2.2. Đối với con vịt: Tính cho thời gian nuôi 1 năm.

Đơn vị tính: 1.000 đ

T T	Nội dung thu, chi	Đvt	Từ mô hình			Từ sản xuất đại trà			So sánh
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	Chi:				4.950			4.650	
1	Lao động trực tiếp	công	360	10	3.600	360	10	3.600	
2	Nguyên vật liệu								
	- Giống	con	30	15	450	30	5	150	
	- Thức ăn cho vịt mẹ	kg	120	5	600	120	5	600	
	- Thuốc thú y	con (12 tháng g)	30	10	300	30	10	300	
II	Tổng thu								
	- Bán trứng của 1 vịt mẹ đẻ	quả	300	1	300	240	1	240	
	- 1 hộ nuôi 30 vịt đẻ	quả	9.000	1	9.000	7.200	1	7.200	
II I	Hiệu quả kinh tế								
	- 1 hộ nuôi 30 con				4.050			2.550	
	- Cả mô hình 30 hộ				121.500			76.500	
Mức thu lợi (thu - chi) của mô hình tăng gấp 1,58 lần so với nuôi vịt giống địa phương									

3.2.3. Đối với bò đực lai Sind: Nuôi bò 4 tháng tuổi, thời gian theo dõi 1 năm, cho phối giống với bò cái của địa phương sinh ra bê lai Sind.

Đơn vị tính: 1.000 đ

TT	Nội dung thu, chi	Đvt	Từ mô hình			Từ sản xuất đại trà			So sánh
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	Chi:				45.050			33.750	
1	Lao động trực tiếp	công	360	10	3.600	360	10	3.600	
2	Nguyên vật liệu								
	- Giống	con	01	11.900	11.900	01	3.000	3.000	
	- Thức ăn	kg	3.000	2	6.000	3.000	2	6.000	
	- Thuốc thú y	kg	3	50	150	3	50	150	
	- Chi phối giống)	lần	120	40	480	120	40	480	
	- Nuôi bê con sau 4 tháng	con	310	60	18.600	310	60	18.600	
II	Tổng thu								
	Tính cho đàn bò lai sind do 1 bò đực phối giống	con	60	4.000	240.000	60	1.000	60.000	
III	Hiệu quả kinh tế								
	Tính cho đàn bò lai sind do 1 bò đực phối giống với bò cái địa phương				194.950			26.250	gấp 7,42 lần
	- Tính cho 1 bò con sau 4 tháng tuổi bán thịt	kg	6.000	16	96.000	3.000	16	48.000	
	Hiệu quả kinh tế bán bò thịt				50.950			14.250	gấp 3,57 lần

3. Hiệu quả kinh tế của mô hình 3: Do cây vải, cây dứa chưa có quả nên không tính được lợi ích thu từ mô hình 3. Nhưng bước đầu mô hình trồng cỏ che phủ đất đã có hiệu quả.

V. Khả năng nhân rộng các mô hình dự án:

Hiện nay các mô hình triển khai tại xã đang phát huy tốt vai trò làm "đốm lửa" để lan nhanh, lan rộng trên địa bàn xã và các xã lân cận.

- Về giống lúa Khang dân 18 và AYT77 sau 2 năm thực hiện dự án, bà con nông dân đã mở rộng áp dụng 90% diện tích lúa trong xã bằng các giống lúa nguyên chủng. Mô hình cây ngô lai LVN4 nhân rộng tới 150 ha, đậu tương giống DT84 và VX93 mở rộng được 40 ha. Cây lạc, với giống L14 phát triển và mở rộng 35 ha, 88% hộ trong xã đã dùng giống lạc L14.

- Về giống con: Đàn vịt duy trì và mở rộng thêm 25 hộ, đàn lợn nái Móng Cái phát huy tốt, nhiều bà con đã bỏ nái cũ để nhập nái Móng Cái này, tổng đàn lợn thịt giống lợn Móng Cái chiếm 55-60% tổng đàn lợn địa phương. Đàn bò lai Sind phát triển khá, 90% bò đực địa phương năng suất thấp đã bị thiến, 98% số hộ có bò cái đã dùng bò đực lai Sind để phối giống.

- Mô hình cây ăn quả: Tuy chưa đánh giá được hiệu quả kinh tế, song mô hình trồng vải xen dứa, quy hoạch theo đường đồng mức, kết hợp với các biện pháp chống xói mòn đã được các hộ trong xã mở rộng, từ 13 ha mô hình nay đã mở rộng được 40 ha. UBND huyện Tam Dương đã có kế hoạch nhân rộng 3 mô hình xã Hướng Đạo ra 17 xã trong huyện, đặc biệt là các mô hình giống cây trồng, vật nuôi ở Hướng Đạo đã được bà con nông dân trong xã và các xã lân cận tham quan và áp dụng rộng rãi.

UBND huyện đã ra chỉ tiêu kế hoạch 2004, mở rộng diện tích trồng lạc và đậu tương (giống của dự án) lên 2/3 diện tích vì đã thấy rõ lợi ích kinh tế của 2 giống này. Huyện Tam Dương sẽ chuyển mạnh cơ cấu cây trồng, tăng tỷ lệ diện tích cây có dầu (lạc) và đậu tương, phổ biến rộng rãi dùng các giống mới nguyên chủng từ các địa điểm cung cấp giống tin cậy. Trong chăn nuôi, chuyển mạnh sang chăn nuôi bán công nghiệp các giống lai chủ yếu có năng suất cao (bò lai Sind, lợn Móng Cái, vịt siêu trứng - Theo ý kiến của Phòng Nông nghiệp huyện tại Hội nghị nghiệm thu tháng 11 năm 2003).

Nhìn chung dự án đã duy trì và phát huy tốt, có khả năng nhân rộng trong toàn xã và trong huyện, có tác dụng tốt trong khu vực miền núi Tam Dương và các huyện có điều kiện tương tự.

VI. Tình hình sử dụng kinh phí.

1. Tổng kinh phí đầu tư thực hiện dự án: 1.020.000.000 đồng, gồm các nguồn:

- Ngân sách TW: 500.000.000 đ

- Ngân sách địa phương: 100.000.000 đ

- Vốn của dân (tính bằng công lao động, nguyên vật liệu bổ sung): 420.066.000 đ.

- Nguồn khác: 0.

2. Tình hình sử dụng kinh phí hỗ trợ của TW.

Đơn vị tính: 1.000 đ

TT	Nội dung chi	Chỉ tiêu được duyệt theo thuyết minh dự án	Thực hiện	Ghi chú
	Tổng số	500.000	491.789	Còn 8.211.000 đồng không thực hiện được
1	Thuê khoán chuyên môn			
	- Chi cho cơ quan CGCN	51.000	50.000	
	- Đào tạo, tập huấn	53.717	54.717	
	- Phụ cấp kỹ thuật viên, cán bộ xã	9.600	9.600	
2	Nguyên vật liệu, năng lượng	362.682,75	354.461,75	
3	Thiết bị máy móc	0		
4	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	0		
5	Chi khác	23.000,25	23.000,25	

VII. Đánh giá chung về kết quả thực hiện dự án, bài học kinh nghiệm, đề xuất, kiến nghị.

1. Đánh giá chung về kết quả thực hiện dự án, nguyên nhân:

Nhìn chung kết quả thực hiện đã đạt được mục tiêu của dự án đề ra. Các mô hình đã đạt được về quy mô và vượt về năng suất (mô hình 1, mô hình 2), gần đạt về quy mô (mô hình 3). Các mô hình đã giúp bà con nông dân từng bước thay đổi dần tập quán canh tác lạc hậu bằng việc áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến mang lại giá trị kinh tế cao trên 1 đơn vị diện tích gieo trồng. Dự án đã đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ xã, huyện nâng cao trình độ quản lý dự án, cách điều hành, chỉ đạo và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Dự án đã tích cực tuyên truyền quảng bá kết quả các mô hình, giúp cho các xã lân cận và UBND huyện có định hướng chỉ đạo mở rộng mô hình trong huyện.

Nguyên nhân đạt được của dự án là do Ban điều hành và Ban tiếp nhận dự án đã bám sát mục tiêu, nội dung, chuẩn bị kỹ dự án từ khâu điều tra cơ sở, xác định rõ mục tiêu, quy mô, nội dung các mô hình phù hợp với điều kiện tự nhiên và tâm lý bà con nông dân. Trong quá trình chỉ đạo có sự thống nhất giữa các bên Sở chủ quản, cơ quan chuyển giao công nghệ và chính quyền xã. Có sự phối hợp tốt với Sở Nông nghiệp & PTNT, phòng nông nghiệp huyện và các ban ngành có liên quan. Cơ quan chuyển giao công nghệ là cơ quan đầu ngành của ngành nông nghiệp Việt Nam, cán bộ chuyên gia có trình độ kỹ thuật cao, đúng lĩnh vực mà các mô hình triển khai, nhiệt tình có trách nhiệm cao, không ngại khó ngại khổ.

2. Đánh giá chung về hiệu quả kinh tế do dự án đem lại:

- Hiệu quả về khoa học công nghệ

Các sản phẩm khoa học công nghệ lựa chọn và chuyển giao đều có tính khả thi cao và thực sự đã phù hợp với địa bàn dự án. Hầu hết các mô hình có khả năng duy trì và mở rộng.

- Hiệu quả Kinh tế-xã hội

Mô hình 20 ha sử dụng giống lúa nguyên chủng Khang Dân 18 và AYT 77 cấy vào trà xuân muộn đã mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp 3 lần so với sản xuất đại trà.

Mô hình 20 ha ngô lại LVN 4 đạt hiệu quả kinh tế cao gấp 11,9 lần so sản xuất đại trà.

Mô hình lạc giống L14 có che phủ nilon trên quy mô 10 ha mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp 6,5 lần so với giống địa phương và kỹ thuật canh tác cũ.

Mô hình 20 ha cây đậu tương giống mới DT84 và VX9-3 cho năng suất cao và hiệu quả đạt được gấp 3,03 lần so với sản xuất đại trà.

Mô hình lợn nái hậu bị móng cái đã tạo ra đàn lợn thịt đạt chất lượng tốt, góp phần nâng cao hiệu quả chăn nuôi lên gấp 3,65 lần so với đàn lợn địa phương chưa cải tiến.

Mô hình nuôi vịt siêu trứng đã cho thu nhập cao hơn gấp 1,58 lần so với nuôi vịt địa phương.

Mô hình cải tạo đàn bò cộc trong xã đã đạt hiệu quả kinh tế rất cao, chỉ riêng tính đến tháng 12/2003 thì hiệu quả kinh tế bán bò thịt đã tăng gấp 3,57 lần.

Mô hình đổi gò tuy chưa cho thu hoạch, nhưng về lâu dài thì đây là mô hình đạt được hiệu quả về nhiều mặt: tăng thu nhập, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sản phẩm,....

- Về hiệu quả xã hội;

Tạo cho nông dân có ý thức về sử dụng giống cây trồng có chất lượng tốt và quy trình kỹ thuật kèm theo trong sản xuất (giống nguyên chủng, giống mới chọn tạo, quy trình kỹ thuật tiên tiến).

Nâng cao nhận thức cho nông dân về trình độ tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật mới về thâm canh cây trồng và chăn thả phòng trừ dịch bệnh cho đàn gia súc.

Các kỹ thuật viên và cán bộ điều hành trong xã được đào tạo thông qua dự án là nguồn lực chủ yếu góp phần giúp đỡ nông dân địa phương phát triển sản xuất nông nghiệp.

Góp phần làm giảm tỉ lệ đói nghèo ở địa phương từ 32,6% (năm 2001) xuống còn 26,3% (năm 2003). (Theo báo cáo của xã Hướng Đạo tháng 11 năm 2003).

2. Những kinh nghiệm rút ra từ dự án:

Dự án triển khai ở xã Hướng Đạo có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

- Lựa chọn mô hình phù hợp, địa bàn phù hợp có đặc trưng chung cho cả vùng lãnh thổ trong tỉnh giúp cho dự án có điều kiện thành công cao.

- Tiêu chí lựa chọn các hộ tham gia dự án rõ ràng, công khai, dân chủ trong xã tạo nên không khí hồ hởi, phấn khởi và tạo được sự đồng thuận trong cộng đồng ở xã sẽ tránh được tình trạng khiếu kiện, so bì, tỵ nạnh của bà con, giúp cho lãnh đạo xã điều hành thuận tiện.

- Phương thức giao kinh phí, vật tư đến tận tay người nông dân một cách công khai, tạo nên tâm lý tin tưởng của bà con nông dân tham gia dự án tránh tình trạng tiêu cực.

- Sự phối hợp hài hoà, liên tục và thống nhất giữa 3 bên (A, B và lãnh đạo xã) giúp cho dự án tiến hành trôi chảy theo tiến độ. Kịp thời mở hội nghị trình diễn mô hình và rút kinh nghiệm cũng là yếu tố quan trọng để dự án triển khai sát thực tế và đi đúng mục tiêu, quy mô và nội dung đề ra.

- Cuối cùng bài học kinh nghiệm hết sức quan trọng là sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, Hội đồng KH-CN tỉnh, Vụ kế hoạch và Văn phòng chương trình NTMN một cách thường xuyên, kịp thời giải đáp các vướng mắc đã giúp dự án thành công tốt đẹp.

Tồn tại của dự án: Do không triển khai 3 ha cây đay Nhật, khi Vụ Kế hoạch và Văn phòng Chương trình nông thôn miền núi đồng ý chuyển kinh phí sang làm ngô đông và đậu tương nhưng đã muộn, vì vậy kinh phí dự án còn lại 8.211.000 đồng.

3. Các đề xuất, kiến nghị:

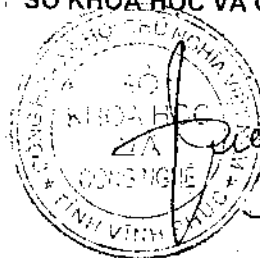
- Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ mở rộng phạm vi, tiêu chí dự án giai đoạn tới, thời gian có thể kéo dài 3 năm, kinh phí tăng lên 800 - 1.000 triệu đồng/dự án.

- Thống nhất đầu mối duy nhất giải quyết các vướng mắc, các sửa đổi, bổ sung dự án trong quá trình thực hiện.

- Cấp kinh phí phù hợp với thời vụ sản xuất, nên cấp sớm hơn thời vụ từ 1 - 2 tháng để chủ dự án kịp phân bổ.

Trên đây là Báo cáo tổng kết dự án thuộc chương trình nông thôn miền núi triển khai ở xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc báo cáo trước Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh và cấp Nhà nước.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VINH PHÚC



GIÁM ĐỐC

TS. Nguyễn Bắc Trường





Mô hình lúa Khang dân 18.



ẢNH 4: MÔ HÌNH ĐẬU TƯƠNG ĐỒNG



Tập huấn kỹ thuật cho Nông dân.



Cấp phát vật tư cho Nông dân.



Mô hình lạc che phủ Nilon .

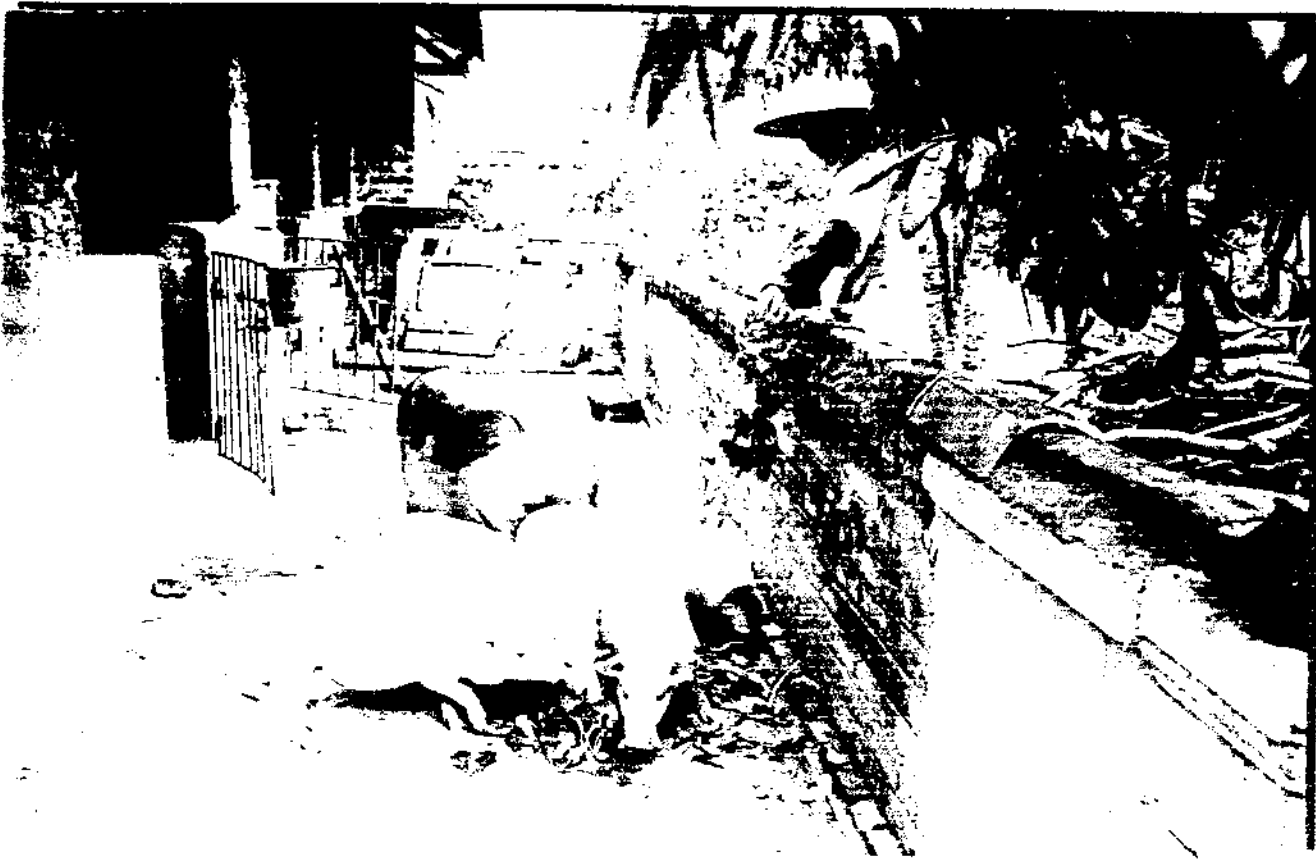


Mô hình đậu tương đông .



Mô hình vịt Kakhicampell .





Mô hình Lợn Nái Móng Cái .



**BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÁC MÔ HÌNH
VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN DỰ ÁN:**
*"Xây dựng mô hình trồng trọt, chăn nuôi tại vùng đất dốc
xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc"*

Thực hiện công văn số 57/BKHCN-NTMN ngày 19 tháng 6 năm 2003 của Văn phòng nông thôn miền núi - Bộ Khoa học và Công nghệ về việc tổ chức hội nghị nghiệm thu các mô hình thuộc dự án NTMN xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương.

Căn cứ hợp đồng số 01/2001/HĐ-DANTMN ngày 01/8/2001 giữa Sở Khoa học CN&MT Vĩnh Phúc (nay là Sở Khoa học và Công nghệ) và Trung tâm nghiên cứu Đậu đỗ thuộc Viện KHKTNN Việt Nam về việc tiến hành triển khai dự án NTMN ở xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương.

Hôm nay, ngày 11 tháng 11 năm 2003, tại UBND xã Hướng Đạo, tiến hành Hội nghị nghiệm thu 3 mô hình và thanh lý hợp đồng thực hiện dự án: *"Xây dựng mô hình trồng trọt, chăn nuôi tại vùng đất dốc xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc"*

Thành phần Hội nghị nghiệm thu mô hình và thanh lý hợp đồng thực hiện dự án gồm:

- Đại diện Bên A:

- Ông Nguyễn Thế Trường: Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
- Ông Bùi Minh Thao: Trưởng phòng Quản lý khoa học.

- Đại diện Bên B:

- Ông Trần Đình Long: Viện sỹ- Viện phó Viện KHKTNNVN- Giám đốc TT.
- Bà Nguyễn Thị Trinh: Phó Giám đốc Trung tâm Đậu đỗ - Viện KHKTNNVN.

Ngoài ra còn có:

- Ông Hoàng Văn Nhiệm: Chuyên viên Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Bà Nguyễn Việt Xuân: Chuyên viên Sở Nông nghiệp & PTNT
- Ông Kiều Văn Thọ: Chuyên viên Sở Tài chính - Vật giá
- Ông Nguyễn Hữu Diễn: CV Phòng nông nghiệp huyện Tam Dương

- Ông Phan Hữu Trác: Phó Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch UBND xã Hướng Đạo.
- Ông Nguyễn Nam Cao: Phó Chủ tịch UBND xã Hướng Đạo.
- Ông Phùng Văn Hải: Chủ nhiệm HTX.
- Ông Nguyễn Đức Chính: Chủ tịch MTTQ xã

Cùng các đồng chí trong Đảng uỷ xã, UBND xã và các hộ gia đình tham gia dự án.

Đã cùng nhau thống nhất nội dung nghiệm thu như sau:

I. Mô hình 1:

1. Mục tiêu và quy mô mô hình:

Thâm canh lúa và một số cây hoa màu có năng suất cao vào dự án bằng các giống mới nhằm đưa năng suất lúa từ 3.6 tấn lên 5.0 tấn/ha/vụ, ngô từ 2.1 tấn lên 3,0 tấn/ha/ vụ, lạc từ 1.0 tấn lên 2,0 tấn/ha/ vụ, đậu tương từ 1,0 tấn/ha/vụ lên 1,5 tấn /ha/vụ .

Quy mô: Lúa: 20 ha, ngô: 20 ha, lạc: 10 ha, đậu tương: 20 ha

2 Kết quả thực hiện:

2.1. Cây lúa:

Tiến hành xây dựng mô hình lúa ở 2 vụ: vụ xuân và vụ mùa năm 2002, mỗi vụ 10 ha với giống lúa chủ yếu là lúa nguyên chủng Khang dân 18, Q5 và AYT77, có 233 hộ tham gia mô hình. Hai vụ: Tập huấn kỹ thuật cho tổng số 799 lượt nông dân, cấp phát cho nông dân: 8,0 tấn lân, 3,0 tấn kali và 2,4 tấn thóc giống. Trong quá trình đưa các giống lúa mới vào sản xuất tại xã thì các giống lúa Khang dân 18 và AYT77 đã tỏ phù hợp trên đồng ruộng của nông dân ở cả 2 vụ xuân và mùa. Năng suất bình quân đạt 5,44 tấn/ha. Do năng suất cao nên sang năm 2003, diện tích lúa nguyên chủng đầu tư của dự án nhân lên chiếm tới 90% tổng diện tích lúa toàn xã ở cả 2 giống Khang dân 18 và AYT77 (trong đó Khang dân chiếm 65% và giống AYT77 chiếm 25%).

Bảng 1. Năng suất của các giống lúa tham gia mô hình 1.

Vụ trồng	Giống	Diện tích (ha)	Năng suất giống mới (tấn/ha)	NS. Tăng so với giống cũ (tấn)	Kế hoạch dự án (tấn/ha)	So với kế hoạch dự án (tấn/ha)
Vụ xuân 2002	Khang dân 18	10	5,5	1,7	5,0	
	AYT77		5,5	1,7		
	Q5		6,0	2,2		
Vụ mùa 2002	Khang dân 18	10	5,0	1,4	5,0	
	AYT77		5,2	1,6		
Năng suất bình quân			5,44	1,72	5,0	tăng 0,44

2.2. Đối với cây ngô: Vụ đông năm 2002, triển khai trên quy mô 20 ha với giống ngô lai LVN4 là giống có thời gian sinh trưởng ngắn và năng suất cao, bình quân 4,0 tấn/ha.

Bảng 2. Năng suất giống ngô vụ đông năm 2002

Vụ trồng	Giống	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	NS. Tăng so với giống cũ (tấn)	Kế hoạch dự án (tấn/ha)	So với kế hoạch dự án (tấn/ha)
Vụ đông 2002	LVN4	20	4,0	1,3	3,0	
Năng suất bình quân			4,0	1,3	3,0	tăng 1,0

Dự án đã cấp phát đầy đủ vật tư : 0,6 tấn ngô giống, 9,0 tấn lân, 2,2 tấn kali cho 191 hộ nông dân tham gia dự án. Dự án cũng đã tổ chức tập huấn kỹ thuật cho 700 lượt người.

2.3. Đối với cây đậu tương:

Mô hình trồng đậu tương trồng trong 2 vụ : vụ xuân năm 2003 (10 ha) và vụ đông năm 2003 (10 ha). Đã cung cấp 1,2 tấn đậu giống, 6,8 tấn lân, 1,2 tấn kali cho 379 hộ nông dân. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cách gieo trồng chăm sóc đậu tương vụ xuân và vụ đông cho tổng số 582 lượt nông dân. Năng suất bình quân vụ xuân năm 2003 đạt 2,0 tấn/ha, vụ đông năm 2003 đạt 2,0 tấn/ha.

Bảng 3. Kết quả thực hiện mô hình đậu tương

Vụ trồng	Giống	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	NS. Tăng so với giống cũ (tấn)	Kế hoạch dự án (tấn/ha)	So với kế hoạch dự án (tấn/ha)
Vụ xuân 2003	VX93	10	2,0	1,2	1,5	vượt kế hoạch
Vụ đông 2003	DT84	10	2,0	1,2	1,5	vượt kế hoạch
Năng suất bình quân			2,0	1,2	1,5	tăng 0,5

2.4. Đối với cây lạc: Tổng diện tích 10 ha, được triển khai trong vụ xuân năm 2002 với giống lạc L14. Cung cấp 1,8 tấn lạc giống, 4,5 tấn lân, 1,2 tấn kali, 1,0 tấn nilon. Số hộ tham gia mô hình 347 hộ. Đã tập huấn cho 500 lượt nông dân. Năng suất trung bình đạt 2,5 tấn/ha.

Bảng 4. Kết quả thực hiện mô hình lạc có che phủ nilon

Vụ trồng	Giống	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	NS. Tăng so với giống cũ (tấn)	Kế hoạch dự án (tấn/ha)	So với kế hoạch dự án (tấn/ha)
Vụ xuân 2002	L14	10	2,5	1,5	2,0	
Năng suất bình quân			2,5	1,5	2,0	tăng 0,5

3. Đánh giá:

3.1. Về quy mô:

- Cây lúa dự án đề ra 20 ha/2 năm: Thực hiện 20 ha/1 năm/2 vụ.
 - Cây ngô dự án đề ra 20 ha/2 năm: Thực hiện 20 ha/1 năm.
 - Cây đậu tương dự án đề ra 20 ha/2 năm: Thực hiện 20 ha/1 năm/2 vụ.
 - Cây lạc dự án đề ra 10 ha/2 năm: Thực hiện 10ha/1 năm.
- Như vậy về quy mô đảm bảo như dự án đề ra.

3.2. Về năng suất:

- Cây lúa đề ra năng suất trung bình đạt 5,0 tấn/ha: Thực hiện đạt trung bình 5,44 tấn/ha.
- Cây ngô đề ra năng suất trung bình đạt 3,0 tấn/ha: Thực hiện đạt trung bình 4,0 tấn/ha.
- Cây đậu tương đề ra năng suất trung bình đạt 1,5 tấn/ha: Thực hiện đạt trung bình 2,0 tấn/ha.
- Cây lạc đề ra năng suất trung bình đạt 2 tấn/ha: Thực hiện đạt trung bình 2,5 tấn/ha.

Như vậy về mục tiêu năng suất đều đạt và vượt dự án đề ra.

4. Công tác đào tạo, tập huấn: Tập huấn cho 2.581 lượt người thực hiện và không thực hiện mô hình cây trồng, cung cấp 1600 cuốn sách kỹ thuật cho nhân dân. Nhìn chung người dân nắm được kỹ thuật cơ bản trồng trọt các loại cây trồng trong dự án. Sau hai năm thực hiện dự án đã góp phần đào tạo và nâng cao trình độ quản lý điều hành chỉ đạo sản xuất, trình độ áp dụng khoa học kỹ thuật của đội ngũ cán bộ huyện, xã. Nâng cao năng lực khuyến nông, trình độ hiểu biết khoa học của bà con nông dân. Tạo được thói quen ứng dụng các KTTB giống cây trồng vào sản xuất.

5. Hiệu quả của mô hình:

- Hiệu quả trực tiếp:

- Thu lợi từ cây lúa: $20 \text{ ha} \times 1,72 \text{ tấn/ha} = 34,4 \text{ tấn}$
- Thu lợi từ cây ngô: $20 \text{ ha} \times 1,3 \text{ tấn/ha} = 26,0 \text{ tấn}$
- Thu lợi từ cây đậu tương: $20 \text{ ha} \times 1,2 \text{ tấn/ha} = 24,0 \text{ tấn}$
- Thu lợi từ cây lạc: $10 \text{ ha} \times 1,5 \text{ tấn/ha} = 15,0 \text{ tấn}$

- Khả năng mở rộng mô hình:

Nhìn chung mô hình có khả năng duy trì và mở rộng tại địa phương:

- + Năm 2003 giống lúa Khang dân 18 và AYT77 nguyên chủng đã được bà con nông dân áp dụng 90% diện tích lúa toàn xã.
- + Mô hình ngô lai có khả năng nhân rộng tới 150 ha trong toàn xã.
- + Đậu tương có khả năng mở rộng 40 ha.
- + Mô hình lạc giống mới có khả năng duy trì và mở rộng 30-40 ha.

6. Kết luận: Mô hình đã hoàn thành các mục tiêu đề ra. Mô hình có khả năng nhân rộng ra trong toàn xã và trong huyện Tam Dương.

III. Mô hình 2:

1. Mục tiêu và quy mô mô hình:

Đưa các giống con (vịt, lợn, bò) có năng suất cao chất lượng tốt thay thế các giống cũ của địa phương. Quy mô: Vịt: 900 con, lợn Móng Cái: 50 con, bò đực lai Sind: 2 con.

2. Kết quả thực hiện:

2.1. Chăn nuôi vịt: Dự án đã cấp 900 con vịt giống Khaki campell 2-3 tuần tuổi cho 30 hộ nông dân. Tập huấn kỹ thuật chăm sóc và nuôi dưỡng vịt cho 184 hộ nông dân và cấp phát đầy đủ tài liệu. Kết quả vịt đẻ 90%, bình quân mỗi tháng đẻ 26 quả/con. Hiện đàn vịt còn 700 con khoẻ mạnh và duy trì tỷ lệ đẻ trứng cao.

2.2. Chăn nuôi lợn:

Đã cấp 50 con lợn hậu bị Móng Cái cho 50 hộ gia đình. Tổ chức tập huấn cho 256 người. Do rét kéo dài nên 6 con đã chết do viêm phổi cấp. 44 con lợn hậu bị Móng Cái còn lại đều lớn và khoẻ mạnh. Năm 2002, tất cả lợn nái hậu bị đã đẻ lứa đầu. Năm 2003, đã đẻ lứa thứ 2 và lứa thứ 3. Năng suất đẻ bình quân 16 con/nái/năm. Đàn lợn con lai đều lớn nhanh, khối lượng thịt cao hơn lợn địa phương trước đây vẫn chăn thả. Tổng số đàn lợn xuất chuồng từ 6 tháng cuối năm 2002 và năm 2003 do lợn nái Móng Cái đẻ ra được 1.056 con với tổng trọng lượng 9,504 tấn.

2.3. Chăn nuôi bò lai Sind:

Dự án đã cấp 2 con bò đực Lai Sin 3/4 máu ngoại 14 tháng tuổi có trọng lượng trung bình 310 kg/con. Đã tổ chức tập huấn kỹ thuật chăn nuôi bò đực, bò cái giai đoạn trước và sau khi đẻ cho 92 hộ nông dân. Sau hai năm (2002-2003) hai con bò đực lai Sind đã phối giống được 250 lượt bò cái. Đến nay đã có 29 con bê con lai có tầm vóc hơn hẳn bò cộc địa phương.

3. Đánh giá:

3.1. Về quy mô:

- Chăn nuôi vịt: dự án đề ra 30 hộ/2 năm, mỗi hộ nuôi 30 con. Thực hiện ở 30 hộ, mỗi hộ nuôi 30 con, tổng số 900 con vịt Khaki Campell.

- Chăn nuôi lợn Móng Cái: Dự án đề ra 50 hộ/2 năm, mỗi hộ nuôi 01 con. Thực hiện ở 50 hộ, mỗi hộ nuôi 01 con lợn nái Móng Cái.

- Bò đực lai Sind: Dự án đề ra nuôi 02 bò đực lai Sind ở 2 hộ/ năm, mỗi hộ nuôi 01 con. Thực hiện 2 con bò đực Lai Sind 3/4 máu ngoại.

Như vậy về quy mô của mô hình chăn nuôi đã đảm bảo thực hiện theo dự án.

3.2. Về năng suất:

- Vịt: Năm 2001, vịt chưa đẻ. Năm 2002 vịt đẻ bình quân được 160 quả/con (đẻ đều và tỷ lệ cao ở 6 tháng cuối năm). Tổng đàn vịt hiện còn 700 con.

- Lợn: Do trời rét kéo dài nên có 6 con chết do viêm phổi cấp. Số lợn nái còn lại đến nay đều đẻ lứa thứ 2 và lứa thứ 3, bình quân 16 con/nái/năm. Đàn lợn con lai đều lớn nhanh. Đã xuất chuồng được 1.056 con lợn con, trung bình mỗi con nặng 9,0 kg.

- Bò đực lai Sind: Đã cho phối giống với đàn bò cộc của địa phương, đến nay đã có được 29 con bê con lai khoẻ mạnh, chống lớn, tầm vóc hơn hẳn bò cộc địa phương.

Về năng suất của mô hình nhìn chung đảm bảo mục tiêu của dự án đề ra là cải tạo đàn gia súc của địa phương, tăng thu nhập cho bà con nông dân.

4. Công tác đào tạo, tập huấn:

Tập huấn cho 532 lượt người thực hiện mô hình chăn nuôi, cung cấp tài liệu kỹ thuật cho nhân dân. Nhìn chung người dân nắm được quy trình kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm và công tác thú y bảo vệ đàn gia súc, gia cầm, nên mặc dù do ảnh hưởng của thời tiết nhưng đàn gia súc vẫn phát triển tốt, cho năng suất, chất lượng cao. Sau hai năm thực hiện dự án đã góp phần đào tạo và nâng cao trình độ quản lý điều hành chỉ đạo sản xuất, trình độ áp dụng khoa học kỹ thuật của đội ngũ cán bộ huyện, xã và bà con nông dân.

5. Hiệu quả của mô hình:

- Hiệu quả trực tiếp:

- Sau hai năm, đàn bò được sind hoá là 29 con, trọng lượng mỗi con tăng 30% so với bò cộc địa phương.

- Mô hình chăn nuôi lợn Móng Cái thuần chủng, sau khi được đầu tư giống mới, chất lượng cao đã nâng cao thu nhập cho các hộ gia đình từ chăn nuôi lợn khoảng 2 triệu đồng/năm.

- Khả năng mở rộng mô hình:

Nhìn chung mô hình có khả năng duy trì và mở rộng tại địa phương:

+ Bò lai sind phát triển khá chiếm 2,5% tổng đàn bò của xã, tới đây tỷ lệ Sind hoá đàn bò sẽ tăng lên mạnh vì số lượng bò cái được phối giống lai Sind ngày càng tăng và bò đực cộc của địa phương đang được xoá bỏ.

+ Đàn lợn lai kinh tế chiếm 50% tổng đàn lợn của xã.

6. Kết luận: Mô hình đã hoàn thành các mục tiêu đề ra, cùng với các mô hình trồng trọt đã góp phần xoá đói giảm nghèo ở địa phương. Sự hiểu biết về KHKT chăn nuôi của bà con nông dân tăng lên. Mô hình có khả năng nhân rộng ra trong xã và các xã lân cận.

III. Mô hình 3:

1. Mục tiêu và quy mô mô hình:

Đưa tiến bộ kỹ thuật để sử dụng có hiệu quả đất dốc nhằm cải thiện môi trường sống xói mòn đất bằng các loại cây có giá trị kinh tế cao như vải, dứa, cây day Nhật (Hibiscus), cỏ Braxin, muồng Ấn Độ. Quy mô: vải, dứa: 13 ha (có 3 ha dứa trồng xen vào vải), cây day Nhật: 3 ha, cỏ Braxin và muồng Ấn Độ: 3 ha trồng xen vào cây ăn quả.

2. Kết quả thực hiện:

Dự án đã cung cấp 3.000 cây vải giống tốt, 7,5 tấn phân lân, 3,3 tấn kali và 1,3 tấn cỏ để trồng và trồng xen cho 10 ha cây ăn quả nhằm mục đích phát triển nguồn thức ăn cho đàn bò của địa phương, có 41 hộ tham gia mô hình. Dự án đã cung cấp 150.000 cây dứa Cayen, trồng trên diện tích 03 ha; cung cấp 0,78 tấn lân, 2,25 tấn kali cho 3 hộ tham gia mô hình. Như vậy đã thực hiện 13 ha dứa, vải (có 3 ha dứa Cayen trồng xen vải, 10 ha cỏ Ghi nê).

3. Đánh giá:

3.1. Về quy mô:

Quy mô cây ăn quả, dứa, cỏ đảm bảo kế hoạch dự án. Riêng cây day Nhật 3 ha chưa làm được.

3.2. Về năng suất:

Vải thiếu và dứa mới trồng vụ xuân năm 2003 nên chưa có quả. Tuy nhiên cây sinh trưởng và phát triển tốt, triển vọng đảm bảo năng suất.

3. Công tác đào tạo, tập huấn: Đã tập huấn hướng dẫn chỉ đạo bà con đào hố, trồng vải, trồng dứa Cayen, chăm sóc theo đúng qui trình kỹ thuật cho 324 lượt người, đạt tỷ lệ cây sống trung bình 92%.

4. Hiệu quả của mô hình:

- Hiệu quả trực tiếp:

Mặc dù chưa đến thời kỳ cho thu hoạch, nhưng bước đầu mô hình cũng đã góp phần nâng cao trình độ quản lý đất đồi gò cho một số hộ nông dân. Thay đổi tập quán canh tác của họ bằng việc đưa cây ngắn ngày vào trồng xen cây ăn quả thời kỳ kiến thiết cơ bản, góp phần tăng thêm thu nhập cho nông dân.

- Khả năng mở rộng mô hình:

Việc trồng các cây ăn quả trên vùng đất gò đồi góp phần phủ xanh đất trồng, đối trợ nâng cao hiệu quả canh tác sẽ có khả năng nhân rộng ra các hộ trong xã và các xã lân cận có điều kiện tương tự.

5. Kết luận: Bước đầu mô hình đã đảm bảo về số lượng, chất lượng cây giống và quy mô diện tích. Cây sinh trưởng và phát triển tốt sẽ đảm bảo năng suất và hiệu quả canh tác trên vùng đất trồng, đối trợ của xã góp phần cải tạo đất, bảo vệ môi trường. Trong dự án dự kiến trồng dưới tán cây ăn quả cây day Nhật (3 ha), nhưng

sau đó bà con đề nghị chuyển sang trồng ngô và đậu tương do đầu ra của cây đậu Nhật gặp khó khăn. Khi Vụ Kế hoạch và Văn phòng chương trình NTMN đồng ý chuyển kinh phí sang trồng ngô và đậu tương thì đã muộn thời vụ nên không triển khai được.

IV. Kết luận chung:

Nhìn chung cả 3 mô hình đều đạt và vượt kế hoạch dự án đề ra về mục tiêu, quy mô và năng suất. Riêng mô hình 3, cây chưa ra quả nên chưa đánh giá cụ thể về năng suất và hiệu quả.

Hội nghị nhất trí nghiệm thu 3 mô hình trên.

ĐẠI DIỆN BÊN A (Sở Khoa học và Công nghệ Vĩnh Phúc) VÀ BÊN B (Cơ quan chuyển giao công nghệ - Trung tâm đậu đỗ - Viện KHKTNNVN) nhất trí thành lý hợp đồng số 01/201/HĐ-DANTMN ngày 01/8/2001.

Đại diện Sở Khoa học và Công nghệ

Vĩnh Phúc



GIAM ĐỐC
TS. Nguyễn Thế Cường

Đại diện Trung tâm đậu đỗ

Viện KHKTNNVN



GIAM ĐỐC

Nguyễn Bình Long

CÁC ĐẠI DIỆN THAM GIA HỘI NGHỊ NGHIỆM THU

Sở Kế hoạch và đầu tư

Hoàng Văn Nhiệm

Sở Nông nghiệp & PTNT

Nguyễn Việt Xuân

Sở Tài chính - Vật giá

Kiều Văn Thọ

UBND huyện Tam Dương

Phòng nông nghiệp huyện
Tam Dương

Nguyễn Văn Dân



UBND xã Hướng Đạo

Phạm Văn Trúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN VẬT TƯ CỦA DỰ ÁN
"Xây dựng mô hình trồng trọt, chăn nuôi tại vùng đất dốc
xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc"

Hôm nay, ngày 11 tháng 11 năm 2003, tại UBND xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, chúng tôi gồm có:

I. Đại diện Sở Khoa học và Công nghệ:

- Ông Nguyễn Thế Trường: Giám đốc Sở.
- Ông Bùi Minh Thao: Trưởng phòng Quản lý KHCN, Thư ký dự án.

II. Đại diện Trung tâm nghiên cứu Đậu đỗ - Viện KHKTNNVN:

- Ông Trần Đình Long: Viện sỹ, Phó Viện trưởng- Giám đốc Trung tâm.
- Bà Nguyễn Thị Chinh: Phó Giám đốc Trung tâm.

III. Đại diện UBND xã Hướng Đạo:

- Ông Phan Hữu Trác : Chủ tịch UBND xã.
- Ông Phùng Văn Hải : Chủ nhiệm HTX.

Cùng nhau xác nhận vật tư của dự án như sau:

1. Các vật tư (giống cây, con, phân bón...) của dự án đã giao trực tiếp cho các hộ nông dân tham gia dự án tiến hành sản xuất và quản lý, hiện nay không còn tồn đọng bất kỳ loại vật tư nào của dự án.
2. Biên bản lập thành 6 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản.

Đại diện
UBND xã Hướng Đạo

Đại diện
Trung tâm nghiên cứu Đậu đỗ

Đại diện
Sở Khoa học và Công nghệ
Vĩnh Phúc

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

Số: 393/QĐ-CT

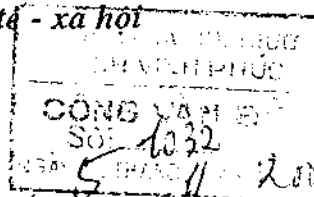
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh Phúc, ngày 29 tháng 10 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH VINH PHÚC

V/v Thành lập Hội đồng nghiệm thu (cấp tỉnh) các dự án: Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi tỉnh Vinh Phúc



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 21-6-1994;

Căn cứ công văn số 213/BKHCNMT-MN ngày 19-1-2002 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và công văn số 53/BKHCN-NTMN ngày 2-10-2002 của Văn phòng chương trình nông thôn miền núi về việc tổng kết, nghiệm thu các dự án nông thôn miền núi;

Xét đề nghị của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tại tờ trình số 257/TT-KHCN&MT ngày 15-10-2002,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng nghiệm thu (cấp tỉnh) các dự án: Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi đã được triển khai tại địa bàn tỉnh Vinh Phúc, gồm các ông có tên dưới đây:

1. Ông Hoàng Trường Kỳ - Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Chủ tịch Hội đồng;
2. Ông Đường Trọng Khang - Phó Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá - Ủy viên;
3. Ông Tô Quang Cường - Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư - Ủy viên;
4. Ông Nguyễn Văn Khải - Phó giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT - Ủy viên;
5. Khi nghiệm thu dự án ở các địa phương thì:
 - + Chủ tịch UBND huyện cử 01 phó Chủ tịch UBND huyện tham gia Hội đồng nghiệm thu.
 - + Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã tham gia Hội đồng nghiệm thu.
6. Ông Bùi Minh Thao - Trưởng phòng quản lý Khoa học Công nghệ, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường - Thư ký Hội đồng nghiệm thu.

Điều 2. - Hội đồng nghiệm thu thực hiện nhiệm vụ nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện dự án nông thôn miền núi tại địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, theo hướng dẫn của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường giai đoạn 2001 - 2003.

- Nhiệm vụ cụ thể của thành viên Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ông Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh, Thủ trưởng các ngành: Khoa học Công nghệ và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính - Vật giá, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Bình Xuyên và huyện Tam Dương, Chủ tịch UBND xã Sơn Lôi và xã Hướng Đạo; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các ông có tên tại Điều 1 quyết định này căn cứ quyết định thi hành./. *K*

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP,
 - Như điều 3,
 - Lưu VT, XD, VX.
- (H-20b)
- 

CHỦ TỊCH UBND TỈNH VĨNH PHÚC



Trịnh Đình Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU DỰ ÁN:

"Xây dựng mô hình trồng trọt, chăn nuôi tại vùng đất dốc xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc" thuộc Chương trình xây dựng mô hình KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 -2002

Thực hiện công văn số 57/BKHCN-NTMN ngày 19 tháng 6 năm 2003 của Văn phòng nông thôn miền núi - Bộ Khoa học và Công nghệ về việc tổ chức hội nghị nghiệm thu dự án NTMN xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương.

Căn cứ hợp đồng số 01/2001/HĐ-DANTMN ngày 01/8/2001 giữa Sở Khoa học CN&MT Vĩnh Phúc (nay là Sở Khoa học và Công nghệ) và Trung tâm nghiên cứu Đậu đỗ thuộc Viện KHKTNN Việt Nam về việc tiến hành triển khai dự án NTMN ở xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương.

Căn cứ quyết định số 3931/QĐ-CT ngày 29/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh dự án thuộc chương trình nông thôn và miền núi của tỉnh.

Ngày 26 tháng 11 năm 2003, tại UBND xã Hướng Đạo, Hội đồng nghiệm thu tỉnh Vĩnh Phúc tiến hành Hội nghị nghiệm thu dự án: ***"Xây dựng mô hình trồng trọt, chăn nuôi tại vùng đất dốc xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc"***

Thành phần Hội nghị nghiệm thu gồm:

- Ông Hoàng Trường Kỳ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc - Chủ tịch Hội đồng KHCN tỉnh - Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu.

- Ông Tô Quang Cương: Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư - Thành viên HĐNT.

- Ông Nguyễn Văn Khải: Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp&PTNT - Thành viên HĐNT.

- Ông Phạm Văn Bình: Phó Chủ tịch UBND huyện Tam Dương - Thành viên HĐNT.

- Ông Phan Hữu Trác: Chủ tịch UBND xã Hướng Đạo - Thành viên HĐNT.

- Ông Bùi Minh Thao: Trưởng phòng Quản lý khoa học - Thư ký HĐNT.

Các cơ quan đại biểu có:

- Ông Nguyễn Thế Trường: Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ - Cơ quan chủ dự án.

- Ông Trần Đình Long: Viện sỹ- Viện phó Viện KHKTNNVN- Cơ quan chuyển giao công nghệ.

- Bà Nguyễn Thị Chinh: Phó Giám đốc Trung tâm Đậu đỗ - Viện KHKTNNVN.
- Đại diện Đảng uỷ xã, UBND xã, Mặt trận tổ quốc xã, HTX và các hộ tham gia dự án.

1. Ưu điểm:

- Dự án đã chọn các mô hình và chọn địa điểm triển khai ở xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương là rất điển hình cho khu vực miền núi, có tính phổ quát cao. Thành công của dự án sẽ có điều kiện thuận lợi để mở rộng ở các xã miền núi và vùng lân cận. Xã Hướng Đạo là một trong những xã nghèo nhất trong tỉnh, các mô hình và công nghệ lựa chọn đã đạt được yêu cầu là phù hợp với khả năng tiếp cận của xã, vì vậy việc lựa chọn mô hình là chuẩn xác.

- Quy mô và nội dung của dự án về cơ bản triển khai hết. Hầu hết các chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch dự án đề ra. Quá trình chỉ đạo, quản lý dự án có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan chủ dự án, cơ quan chuyển giao công nghệ và địa bàn thực hiện dự án. Các mô hình đạt hiệu quả kinh tế cao, được bà con nông dân thừa nhận, rất phấn khởi. Việc phân phối vật tư của dự án công khai, giao trực tiếp đến các hộ tham gia dự án, tạo được không khí dân chủ trong làng xã.

- Dự án đã góp phần đào tạo và nâng cao nhận thức của người lao động, tạo nên cách làm ăn mới có hiệu quả kinh tế, góp phần nâng cao năng lực quản lý, chỉ đạo của đội ngũ cán bộ xã.

- Nhiều mô hình có khả năng duy trì và mở rộng ra sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn.

2. Nhược điểm và tồn tại:

- Mô hình cây ăn quả trồng xen cây dứa và cỏ cần nghiên cứu thêm và có biện pháp giữ ẩm phù hợp, các giải pháp trong dự án đã làm chưa giải quyết đầy đủ vấn đề thủy lợi của mô hình.

- Trong dự án 3 ha cây dứa Nhật chưa triển khai, còn tồn 8,211 triệu đồng, đề nghị Văn phòng nông thôn miền núi cho hướng giải quyết.

3. Đánh giá:

- Tổng số phiếu thành viên: 6

- Tổng số điểm: 519 điểm.

- Điểm bình quân: 86,5 điểm

4. Kết luận: Dự án đạt loại khá.

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU**



Hoàng Trường Kỳ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI
TẠI VÙNG ĐẤT ĐỐC XÃ HƯỚNG ĐẠO, HUYỆN TAM DƯƠNG,
TỈNH VINH PHÚC.

Thời gian thực hiện: 7/2001 - 7/2003

Cấp quản lý: Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường

Cơ quan chủ quản dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh Vinh Phúc

Cơ quan chủ trì và thực hiện dự án:

Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Vinh Phúc

Cơ quan chuyển giao khoa học công nghệ chính:

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam

VINH PHÚC, THÁNG 6 NĂM 2001

THUYẾT MINH DỰ ÁN

Thuộc chương trình xây dựng mô hình ứng dụng khoa học – công nghệ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nông thôn và miền núi.

(Từ năm 2001 đến năm 2003)

I. KHÁI QUÁT

1. Tên dự án: “Xây dựng mô hình trồng trọt, chăn nuôi tại vùng đất dốc xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc”.

2. Thời gian thực hiện: 24 tháng (từ tháng 7/2001 đến tháng 7/2003)

3. Cấp quản lý: Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

4. Cơ quan chủ quản Dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

5. Cơ quan chủ trì Dự án: Sở Khoa học - CN&MT, Vĩnh Phúc.

6. Địa chỉ cơ quan chủ trì Dự án: Đường Nguyễn Trãi, Phường Đồng Đa - Thị xã Vĩnh Yên

- Điện thoại: 0211.862.460 - 0211.862.987

- Fax: 0211.860.012.

7. Chủ nhiệm Dự án: Ông: Nguyễn Thanh Huế

- Học vị: Kỹ sư

- Chức vụ: Giám đốc Sở Khoa học - CN & MT, Vĩnh Phúc.

- Địa chỉ: Phường Đồng Đa - Thị xã Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

- Điện thoại: 0211.862.746

10. Cơ quan chuyển giao công nghệ chính:

Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

- Địa chỉ: thị trấn Văn Điển - Hà Nội.

- Tài khoản: 931-01-017, tại kho bạc Nhà nước Thanh Trì, Hà Nội

11. Cơ quan phối hợp thực hiện:

- Khoa Chăn nuôi - Thú y - Trường Đại học Nông nghiệp I - Hà Nội.
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Vĩnh Phúc
- UBND huyện Tam Dương.
- UBND xã Hướng Đạo.

10. Kinh phí dự án:

- Tổng kinh phí thực hiện Dự án: 1.020.066.000đ

Trong đó:

- + Từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương: 500.000.000 đồng
- + Từ kinh phí sự nghiệp khoa học địa phương: 100.000.000 đồng
- + Từ các nguồn vốn của dân: 420.066.000 đồng
- + Từ kinh phí thu hồi: Không

II. THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ ÁN.

1. Căn cứ lựa chọn nội dung và địa bàn để thực hiện Dự án.

a. Các căn cứ:

- Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ Tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ 13 nêu rõ: “Sản xuất nông - lâm nghiệp trên cơ sở đảm bảo an toàn về lương thực chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá, xây dựng cơ cấu cây trồng vật nuôi hợp lý đạt hiệu quả kinh tế cao”.
- Căn cứ chương trình: “Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002” của Bộ Khoa học CN&MT.
- Dự án phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương và định hướng phát triển kinh tế của tỉnh mà Đại hội Tỉnh đảng bộ Vĩnh Phúc lần thứ 13 đã chỉ ra.
- Nội dung các mô hình trong dự án có hàm lượng KHCN cao có thể nhân rộng trong huyện và tỉnh.

b. Đặc điểm tự nhiên xã Hướng Đạo.

Xã Hướng Đạo là xã miền núi của huyện Tam Dương, phía bắc giáp xã: Tam Quan, Hoàng Hoa; phía Nam giáp xã Thanh Vân; phía Đông giáp Xã Kim Long; phía Tây giáp xã: Đạo Tú, Hợp Hoà. Xã cách Trung tâm huyện 4km, cách thị xã Vĩnh Yên 12km và cách thủ đô Hà Nội 70km. Nhìn chung hệ thống giao thông vào đến xã thuận lợi, đều là đường quốc lộ.

* Về địa hình:

Là xã miền núi, địa hình của xã Hướng Đạo gồm các đồi bát úp xen kẽ, ruộng bậc thang nên sản xuất nông nghiệp ở đây gặp rất nhiều khó khăn.

* Khí hậu thuỷ văn:

- Chế độ mưa:

- Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng lắm mưa nhiều và chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau.

+ Lượng mưa trung bình năm : 1.450mm.

+ Lượng mưa lớn nhất : 1.945mm

- + Lượng mưa thấp nhất : 1.045mm
- + Độ ẩm không khí trung bình : 90%
- + Số ngày nắng trung bình : 270 ngày/năm.

- *Chế độ nhiệt:*

Thuộc vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, nhiệt độ trung bình năm là 23,5°C. Nhiệt độ cao nhất là 38°C, nhiệt độ thấp nhất là 12°C. Xã Hướng Đạo nằm trong vùng khí hậu gió mùa: gió Đông Bắc từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, gió Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 9.

* *Điều kiện đất đai:*

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã là 1.267,42 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp : 616,3 ha.
 - + Đất chuyên màu: 5,03 ha
 - + Đất 2 vụ lúa: 240,89 ha
 - + Đất 1 vụ lúa + 2 vụ màu: 101,5 ha
 - + Đất vườn tạp: 146,49 ha
 - + Đất cây lâu năm (cây cọ) 111,33 ha
 - + Diện tích ao hồ 11,06 ha
- Đất thổ cư: 64,28ha
- Đất chuyên dùng (trường học, nhà kho, trạm xá, xây dựng...) : 177,76ha
- Đất chưa sử dụng: 28,7ha
- Đất lâm nghiệp: 380,38ha

c. *Đặc điểm kinh tế - xã hội xã Hướng Đạo:*

- Trên địa bàn xã có 5 dân tộc anh em cùng sinh sống là: Kinh (97%), Mường, Tày, Sán Dìu, Cao Lan.
- Toàn xã có 1.727 hộ với 8.128 nhân khẩu.
- Dân cư phân bố không đều, các hộ nằm rải rác theo các triền đồi thấp, do đó rất khó khăn trong công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2000 là 1,3%.

- Đường giao thông vào đến xã đảm bảo thuận lợi, nhưng đường giao thông trong xã kém phát triển.
- Hệ thống thuỷ lợi của xã gặp nhiều khó khăn (kênh mương nội đồng chất lượng kém, hiệu quả không cao, hệ thống tiêu chưa chủ động).
- *Hướng Đạo là một xã thuần nông, đất canh tác phần lớn là đất đồi, đất bạc màu, không có ngành nghề phụ, đặc biệt dịch vụ không phát triển do đó đời sống nhân dân còn gặp rất nhiều khó khăn. Năm 1999 có 106 hộ đói (6,4%), 302 hộ nghèo (17,49%); Bình quân lương thực đầu người 273kg.*

d. Kết quả sản xuất vụ mùa năm 2000:

- Sản xuất nông nghiệp:

+ Sản lượng lương thực quy thóc đạt 2.218 tấn. Năm 2000, xã đã đưa một số giống lúa có năng suất cao vào sản xuất như: Bồi tạp Sơn Thanh, diện tích 4ha, năng suất đạt 5,94 tấn/ha. Khang Dân 18: diện tích 250ha, năng suất đạt 3,78 tấn/ha. Vũ Di 3: diện tích 60ha, năng suất 3,20 tấn/ha.

+ Cây màu: Xã chủ yếu trồng các giống ngô: P11, P60 của công ty giống cây trồng Miền Nam, năng suất đạt 2,16 tấn/ha. Trong những năm qua lãnh đạo xã đã mạnh dạn đưa những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, nhưng do điều kiện tự nhiên của xã khó khăn, trình độ thâm canh của nhân dân còn hạn chế, nên năng suất của cây lúa, ngô chưa cao.

- Chăn nuôi:

Tổng đàn trâu bò: 1.268 con (trong đó; trâu: 598 con, bò 670 con)

Tổng đàn lợn: 2.692 con

Tổng đàn gia cầm: 25.154 con

Diện tích tự nhiên của xã rộng, nhưng chăn nuôi không phát triển. đàn bò vẫn là bò vàng địa phương, chưa tiến hành Sind hoá tạo ra bò lai Sind có khối lượng cơ thể cao. Mặc dù trên địa bàn xã có xí nghiệp chăn nuôi gà công nghiệp thuộc Công ty JAVA COFEED nhưng số hộ chăn nuôi gà công nghiệp còn ít, một số giống thuỷ cầm có năng suất cao như ngan Pháp, Vịt siêu trứng CV2000 nhân dân chưa nuôi.

- *Về lâm nghiệp:* Với diện tích 380,38ha đất lâm nghiệp, thực hiện nghị quyết của Huyện uỷ Tam Dương về phát triển kinh tế đồi rừng, 229 hộ đã trồng cây ăn quả có giá

trị cao như nhãn, vải, xoài, na... trên diện tích 95,65ha, bước đầu đã cho thu hoạch. Diện tích chủ yếu còn lại trồng bạch đàn, năng suất và hiệu quả kinh tế thấp.

Đánh giá chung:

Thuận lợi:

- Lãnh đạo Đảng uỷ, HĐND và UBND xã đoàn kết thống nhất. Đảng bộ xã vừa tiến hành xong đại hội trong nhiệm kỳ 2000 - 2005, Đảng uỷ chủ trương : “ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thâm canh, nâng cao năng suất cây trồng, phát triển chăn nuôi các đàn gia súc, gia cầm theo hướng công nghiệp, phát triển trồng cây ăn quả trên đất đồi rừng”. Chủ trương này được toàn thể cán bộ Đảng viên và nhân dân đồng tình ủng hộ.
- MTTQ và các đoàn thể nhân dân có sự phối hợp chặt chẽ, tích cực hoạt động, làm tốt công tác tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao nhận thức để tiếp thu những tiến bộ KHKT mới áp dụng vào sản xuất, nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi từng bước cải thiện đời sống nhân dân, xoá đói giảm nghèo.
- Nhân dân cần cù lao động, giàu kinh nghiệm trong đấu tranh với thiên nhiên, có quyết tâm thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu.
- Vị trí địa lý của xã rất thuận lợi cho việc tiếp nhận và chuyển giao công nghệ, các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất.
- Hiện nay xã đang triển khai dự án của huyện về phát triển vùng cây ăn quả. Do vậy dự án nông thôn miền núi đưa vào có thể được lồng ghép và tạo đà nhân rộng sau này.

Khó khăn:

- Trong những năm gần đây, với xu thế đi lên của toàn xã hội kinh tế của Hướng Đạo có bước phát triển, nhưng nhìn chung còn rất thấp. Thu nhập chính từ sản xuất nông nghiệp, ngành nghề phụ không có, một số hộ làm đậu phụ, xay xát, may mặc nhưng thu nhập thêm cũng không nhiều. Do thiếu vốn nên nhiều hộ không có điều kiện đưa những giống cây con vào sản xuất.
- Trình độ dân trí còn thấp, khả năng tiếp thu những tiến bộ kỹ thuật nhất là ở một số dân tộc ít người còn hạn chế.
- Là xã có bình độ cao hơn so với các xã xung quanh, đồi bát úp xen kẽ, dân cư phân bố không đều nên rất khó khăn trong công tác quy hoạch, thủy lợi. Việc tưới tiêu cho cây trồng dựa hoàn toàn vào thiên nhiên chứa trong các hố đập nhỏ. Liên tiếp

các năm 1997, 1998, 1999 năng hạn kéo dài, nước trong các hồ đập cạn kiệt không đủ nước để cấy hết diện tích vụ chiêm xuân.

2. Mục tiêu của Dự án.

a. *Mục tiêu trực tiếp của Dự án:* Xây dựng 3 mô hình ứng dụng kỹ thuật tiến bộ nông nghiệp tại xã Hướng Đạo phục vụ phát triển nông nghiệp, nâng cao mức sống nhân dân góp phần xoá đói giảm nghèo cụ thể là:

- Thâm canh lúa và một số cây hoa màu có năng suất cao vào dự án bằng các giống mới nhằm đưa năng suất lúa từ 3.6 tấn lên 5.0 tấn/ha/vụ, ngô từ 2.1 tấn lên 3,0 tấn/ha/ vụ, lạc từ 1.0 tấn lên 2,0 tấn/ha/ vụ, đậu tương từ 1,0 tấn/ha/vụ lên 1.5 tấn/ha/vụ.
- Đưa các giống con (vịt, lợn, bò) có năng suất cao chất lượng tốt thay thế các giống cũ của địa phương.
- Đưa tiến bộ kỹ thuật để sử dụng có hiệu quả đất dốc nhằm cải tạo và chống xói mòn đất bằng các loại cây có giá trị kinh tế cao như vải, dứa, cây day Nhật (*Hibiscus*), cỏ Braxin, muồng Ấn Độ.

b. *Mục tiêu nhân rộng kết quả của các mô hình.*

Sau khi dự án kết thúc, tiến hành đánh giá, tổng kết hiệu quả để nhân rộng các mô hình sau:

- Các giống lúa có năng suất cao được cấy trên diện tích 200ha (chiếm 58% tổng diện tích trồng lúa của cả xã).
- Đối với lạc, đậu tương, có khả năng nhân rộng trong xã từ 40 - 50ha.
- Đối với ngô, có khả năng nhân rộng ra trong xã từ 60ha (chiếm 40% diện tích trồng ngô)
- Đối với cây lạc mở rộng 30-40ha.
- Đàn lợn lai kinh tế đạt 2000 con (bằng 75% tổng đàn lợn).
- Đàn bò lai Sind phát triển đến 400 con, chiếm 59% tổng đàn bò của xã.
- Mô hình trồng cây ăn quả có thể nhân ra 200ha, chiếm 71,4% tổng diện tích
- Tam Dương là huyện Trung Du vì vậy kết quả của các mô hình ở Hướng Đạo sẽ được triển khai ra các xã khác có điều kiện tương tự..

c. Mục tiêu đào tạo cán bộ, kỹ thuật viên cho Dự án.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ, kỹ thuật viên của xã là 26 người, huyện 4 người.
- Tập huấn cho 3.000 lượt nông dân tiếp thu các quy trình sản xuất nông lâm nghiệp.

3. Nội dung của Dự án.

a. Xây dựng mô hình thâm canh lúa và một số cây hoa màu có năng suất cao, ổn định.

• Nội dung: Đầu tư các loại giống mới có năng suất cao, kỹ thuật canh tác tiến bộ phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội của địa phương như kỹ thuật bón phân N:P:K cân đối, dùng nilon che phủ cho lạc. Hướng dẫn, tập huấn các biện pháp kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến cho từng loại giống, tập trung đầu tư vào các khâu còn hạn chế trong sản xuất của bà con nông dân.

• Quy mô:

- Đối với cây lúa: Đầu tư giống Bồi Táp Sơn thanh, Nhị Ưu 63

Quy mô: 20 ha/ 2 năm.

- Đối với cây ngô: Đầu tư các giống ngô lai mới có năng suất cao: LVN4, LVN25.
Quy mô: 20 ha/ 2 năm.

- Đối với cây lạc: Đầu tư các giống lạc mới có năng suất cao, phù hợp với điều kiện địa phương: L.14. Quy mô 10 ha/2 năm.

- Đối với đậu tương 20 ha/2 năm. M103, VX93.

- Tổng kinh phí trực tiếp của mô hình: 398.500.000 đồng

Trong đó: Trung Ương: 133.360.000 đồng

Dân tự lo: 265.140.000 đồng

b. Xây dựng mô hình chăn nuôi (vịt, lợn, bò) có năng suất cao, ổn định.

• Nội dung: Đầu tư cho xã các giống gia súc, gia cầm có năng suất cao. Tổ chức tập huấn cho bà con nông dân nắm được các biện pháp, quy trình chăn nuôi tiên tiến nhằm cải tạo giống cũ của địa phương, nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

• Quy mô:

• Chăn nuôi vịt: Đầu tư các giống vịt mới có năng suất trứng, thịt cao và chất lượng tốt: Vịt CV 2000, Khaki campell. Quy mô: 30 hộ/ 2 năm. Mỗi hộ nuôi từ 30 - 40 con.

- *Chăn nuôi lợn:* Đưa lợn nái Móng Cái để cải tạo chất lượng đàn giống cho địa phương. Quy mô: 50 hộ nuôi lợn nái Móng Cái/ 2 năm. Mỗi hộ nuôi 01 con.
- *Chăn nuôi bò đực Lai Sind:* Bằng cách đưa giống bò đực Lai Sind để cải tạo chất lượng đàn giống bò cộc của địa phương. Quy mô: 2 hộ/ 2 năm. Mỗi hộ nuôi 01 con mỗi năm có thể phối giống cho 60 - 80 bò cái của địa phương.

- *Tổng kinh phí trực tiếp của mô hình:* 91.320.000 đồng

Trong đó: Trung ương: 61.300.000 đồng

Đàn tự lo: 30.020.000 đồng

c. *Mô hình sử dụng các biện pháp canh tác trên đất dốc:*

Nội dung: đưa các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như, vải, dưa, cây day Nhật, cỏ Braxin, muồng Ấn độ, nhằm chống xói mòn, nâng cao hiệu quả sử dụng và canh tác đất trồng đồi dốc.

- Quy mô: 16ha/ 2năm.

Trong đó: Cây ăn quả và cỏ Braxin, muồng Ấn Độ (10 ha), dưa (3 ha), day Nhật bản (Hibiscus) 3 ha,

Tổng kinh phí trực tiếp của mô hình: 314.929.000 đồng

Trong đó: Trung ương: 168.023.000 đồng

Đàn tự lo: 146.906.000 đồng

4. Quy trình công nghệ:

Giống lúa Nhị tu 63 :

- Nguồn gốc: Tổ hợp lai từ Nhị 32A/Minh Khôi 63, nhập vào Việt nam từ năm 1995.

- Một số đặc tính cơ bản:

+ Là giống cảm ôn trồng được 2 vụ/năm

+ Thời gian sinh trưởng: Vụ xuân 135-140 ngày, vụ mùa 115-120 ngày.

+ Cây cao: 95-110 cm, thân cứng để trung bình khá.

- + Bông dài: 23-27 cm, số hạt chắc/bông 130-160 hạt, mỏ hạt tím, vỏ trấu màu vàng sáng, hạt bầu hơi dài.
 - + Khối lượng 1000 hạt 27-28 gam, gạo trắng, ngon cơm.
 - + Chịu rét, chống đạo ôn tốt.
 - + Năng suất: Năng suất trung bình 75-80 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 90-100 tạ/ha.
 - Hướng sử dụng: có thể mở rộng ở các vùng đồng bằng và trung du, miền núi phía Bắc trên các chân đất tốt thâm canh.
 - Kỹ thuật canh tác:
 - Thời vụ: Xuân muộn: gieo 15/1 - 5/2 khi lập xuân, cấy khi tuổi mạ 4 lá. Vụ mùa gieo: 10/6 - 20/6, cấy khi mạ được 15 - 20 ngày tuổi. Mật độ 40 - 45 khóm/m², 1 - 2 dảnh/khóm
 - Phân bón cho 1 ha: 10 tấn phân chuồng + 300 kg đạm urê + 300 kg supe lân + 100 kg kali. Bón lót toàn bộ phân chuồng và lân trước khi cấy. Bón thúc 2/3 đạm + 1/3 kali khi lúa bén rễ, hồi xanh, bón đón đòng 1/3 đạm + 2/3 kali khi lúa đứng cái.
 - **Giống ngô LVN25:**
 - Nguồn gốc : Giống ngô LVN 25 là giống lai đơn do Viện nghiên cứu ngô tạo ra .
 - Một số đặc tính cơ bản:
- Giống ngô LVN 25 thuộc nhóm chín sớm có thời gian sinh trưởng vụ xuân 100-105 ngày, vụ đông 95-103 ngày,
- Cây cao 170-180 cm, chiều cao đóng bắp 70-80 cm, số lá 17-18 lá, bắp dài trung bình 16-18 cm, đường kính bắp 4,2-4,6 cm, bắp có 14-16 hàng hạt, khối lượng 1000 hạt 270-280 gam. Hạt dạng đá màu vàng. Năng suất trung bình vụ đông 45-50 tạ/ha.
- Giống LVN 25 có độ đồng đều cao, khả năng chống đổ khá, chịu rét, chống chịu sâu bệnh khá.
- Hướng sử dụng: Thích hợp trong vụ đông ở vùng đồng bằng và trung du bắc bộ.
 - Kỹ thuật canh tác: phân bón cho 1 ha: 7- 10 tấn phân chuồng + 300-350 kg đạm urê + 350 - 400kg supe lân + 100- 120 kg kali . Khoảng cách gieo 70 x25 cm (5.7 vạn cây/ha), vụ xuân gieo từ 15/1 - 10/2. vụ đông có thể gieo từ 10/8 - 30/8. Thu hoạch khi lá bị chuyển màu vàng, chần hạt có điểm màu đen.

Giống ngô LVN4:

- Nguồn gốc : Giống ngô LVN 4 là giống lai đơn do Viện nghiên cứu ngô tạo ra .

- Một số đặc tính cơ bản:

Giống ngô LVN 4 thuộc nhóm chín trung bình có thời gian sinh trưởng vụ xuân 115-120 ngày, vụ hè thu 90-95 ngày, vụ đông 105-115 ngày,

Cây cao 180-200 cm, chiều cao đòng bắp 70-80 cm, bắp dài trung bình 17-21 cm, đường kính bắp 4,2-5,0 cm, bắp có 12-14 hàng hạt, khối lượng 1000 hạt 290-325gam. Hạt màu vàng bán răng ngựa. Giống LVN 4 chịu hạn khá, chịu rét tốt, nhiễm sâu bệnh nhẹ. Năng suất trung bình vụ đông 50-55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 65-70 tạ/ha.

- Hướng sử dụng: ở phía Bắc nên trồng trong vụ đông trên đất 2 lúa , kết thúc trồng trước 30/9.

- Kỹ thuật canh tác: Như giống LVN 25.

Giống lạc L.14.

- Nguồn gốc: L.14 có nguồn gốc Trung Quốc được nhập vào Việt Nam từ 1996.

- Một số đặc tính cơ bản của L.14:

Thuộc dạng hình thực vật Spanish, Thân cứng, góc phân cành hẹp, lá xanh đậm, có kích thước hẹp.

Thời gian sinh trưởng : vụ xuân 125- 130 ngày , vụ thu đông 100-105 ngày.

L.14 có 4 cành cấp 1 và 3-4 cành cấp 2, cao cây trung bình (50 cm).

Năng suất trung bình 30-35 tạ/ha, năng suất ruộng thâm canh có thể đạt 50-55 tạ/ha.

Khối lượng 100 hạt đạt 58-60 gam, vỏ lụa màu hồng, hạt căng đều.

L.14 kháng bệnh lá cao, tỷ lệ thối quả (0.7%) và chết cây (0.6%) thấp. Chịu hạn khá điểm.

- Kỹ thuật canh tác:

* Thời vụ gieo: Vụ xuân, từ 25 tháng 1 đến 25 tháng 2, vụ thu đông từ 25/8- 15/9

* Phân bón: Đạm urea 80-100 kg/ha + Lân super 400-450 kg/ha + kali 100-120 kg/ha.

+ Vôi bột 400-500 kg/ha + Phân chuồng 5-10 tấn/ha

* Mật độ gieo:

Hàng cách hàng 25-27 cm, hốc cách hốc 18-20 cm, gieo 2 hạt/hốc (Đảm bảo mật độ 40 cây/m²). Khi gieo đất phải đủ ẩm, hạt được phủ sâu 4-5 cm.

Che phủ nilon cho lạc.

- Làm tăng nhiệt độ đất từ 2,5- 3,0 °C
- Hạn chế lượng nước bốc hơi, giữ ẩm đất tốt.
- Hạn chế rửa trôi phân bón và giữ cho đất luôn tơi xốp.
- Hạn chế cỏ dại
- Tăng tỷ lệ nảy mầm, cây sinh trưởng phát triển khỏe ngay giai đoạn đầu
- Hạn chế hoa ra muộn hình thành quả, tăng tỷ lệ quả chắc.
- Tăng khối lượng 100 hạt
- Rút ngắn thời gian sinh trưởng từ 7-10 ngày.
- Giảm chi phí lao động.

Giống đậu tương M103.

- Nguồn gốc: Giống đậu tương M103 do Trường đại học nông nghiệp I Hà nội và Viện KHKTNN Việt Nam chọn tạo từ dòng đột biến của V70. Công nhận giống Quốc gia 1994.

- Một số đặc tính cơ bản của M103:

Thời gian sinh trưởng : 85-90 ngày.

Chiều cao cây trung bình 55-70 cm, sinh trưởng khỏe, lá xanh đậm, quả màu vàng sẫm, tỷ lệ quả 3 hạt cao, hạt vàng đẹp, khối lượng 1000 hạt đạt 160-180 gam.

Năng suất trung bình 17-20 tạ/ha.

- Hướng sử dụng: M103 thích hợp trong vụ hè vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ. Có thể gieo muộn trong vụ xuân và vụ thu đông.

- Kỹ thuật canh tác:

* Thời vụ gieo: Vụ xuân muộn 1- 15/3, vụ hè 20/5-15/6, thu đông từ 20/8- 20/9.

* Phân bón: Đạm urea 70-80 kg/ha + Lân super 350 kg/ha + kali 100-120 kg/ha
+ Vôi bột 400-500 kg/ha + Phân chuồng 5-6 tấn/ha

* Mật độ gieo: vụ xuân 30-35 cây/m², vụ xuân và đông 35-40 cây.

Giống vệt siêu trứng CV2000:

Là vệt đẻ trứng có nguồn gốc từ Anh được nhập vào nước ta từ năm 1997. Vệt có màu lông trắng, mỏ và chân màu vàng nhạt.

Khối lượng khi vào đẻ 2,0 kg (145 ngày tuổi), năng suất trứng 285 quả/năm, khối lượng trứng nặng 75 g/quả, tỷ lệ phôi 90-97%. Vịt có khả năng thích ứng rộng với nhiều vùng sinh thái khác nhau.

Phương thức nuôi thả: nuôi nhốt, nhốt kết hợp với chăn thả, trên khô (vườn cây), nuôi kết hợp lúa- vịt, cá- vịt hoặc cá-lúa-vịt.

Kỹ thuật nuôi:

Làm chuồng cao ráo, có mái che, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ: 28 - 30°C cho vịt dưới 10 ngày tuổi, 20 - 22°C cho vịt trên 10 ngày tuổi.

Chọn giống vịt con khỏe mạnh, nhanh nhẹn, không khô chân, không vẹo mỏ, không khoèo chân, hở rốn, không nặng bụng.

Thức ăn tốt nhất là dạng hỗn hợp, có thể dùng gạo lứt, thóc luộc (cho vịt nhỏ), thóc sống (cho vịt lớn) trộn thêm cua, ốc, tôm, cá, giun. Thức ăn đảm bảo:

0 - 8 ngày tuổi: cần 22% protein thô - 2.890 KCalo/kg

9 - 20 ngày tuổi: cần 15,5% protein thô - 2.890 KCalo/kg

21 ngày trở lên: cần 19,5% protein thô - 2.700 KCalo/kg

Cho vịt uống nước sạch, phòng bệnh tiêm vắc xin: 1 - 3 ngày tuổi tiêm vắc xin chống bệnh đường ruột, nhiễm trùng rốn, 10 - 15 ngày tiêm vắc xin dịch tả lần 1. 18 - 21 ngày tiêm phòng các bệnh do vi trùng gây nên. 50 - 60 ngày tiêm vắc xin dịch tả lần 2. 130 - 140 ngày tiêm vắc xin dịch tả lần 3. Khi vịt nhiễm bệnh tụ huyết trùng cần tiêm Streptomycin đủ liều 8 - 10 con/lô (1 triệu đơn vị UI).

Kỹ thuật nuôi dưỡng lợn nái hậu bị móng cái:

- Lợn nái chữa: Cung cấp đủ dinh dưỡng, cho ăn hai lần ngày, trước khi đẻ ba ngày cần giảm lượng thức ăn, cho uống nhiều nước sạch.
- Lợn nái đẻ: Vệ sinh lót ổ che chắn giá, lau sạch bộ vú, không tắm cho lợn ngày cuối trước khi đẻ.
- Lợn mẹ: Cho lợn mẹ uống nhiều nước, nước ấm, glucoza, cháo loãng thêm muối. Không để lợn mẹ ăn nhau. Thời kỳ nuôi con cho lợn mẹ ăn thoải mái. Tiêm kháng sinh cho lợn mẹ để phòng viêm nhiễm, dùng Tatnaciline 10 cc/ngày, tiêm 3 ngày liên tục.

Thành phần (%)	Lợn đực giống	Lợn nái chữa	Nái nuôi con	Lợn nuôi thịt	
				15-20 kg	50-100kg
Bột ngô	55,0	55,0	54,0	45,0	51,0
Bột gạo	28,5	28,5	26,6	35,5	35,5

Khô đậu tương	5,0	5,0	8,0	10,0	5,0
Khô lạc	4,0	4,0	4,0	0	0
Bột cá	6,0	6,0	4,0	8,0	7,0
Khoáng vi lượng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Hỗn hợp vitamin	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

Về phòng chữa bệnh cho lợn: Thường xuyên khám bệnh cho lợn, lợn mắc các bệnh lở mồm long móng, dịch tả, lợn con phân trắng, tụ huyết trùng, đóng dấu. Quy trình điều trị chi tiết theo sách "Phòng và chữa một số bệnh của lợn" do Bộ môn di truyền động vật - Viện Khoa học KTNNVN xuất bản năm 1999.

Kỹ thuật chăn nuôi bò sinh sản: Đặc điểm sinh sản của bò là sinh sản đơn thai, mỗi lứa đẻ 01 con. Thời gian mang thai của bò là 9 tháng 10 ngày (280 - 285 ngày). Bò cái được ăn no, uống đủ, không bị rét trong mùa đông, không bị quá nóng trong mùa hè thì mới khỏe mạnh và biểu hiện động dục rõ ràng, đúng chu kỳ, rụng trứng tốt, do đó khả năng có chửa cao. Muốn vậy bò phải có chuồng trại có mái che, nền không bị lầy lội, đủ diện tích theo từng quy mô, bình quân mỗi con 2 - 3m², chuồng có máng ăn, máng uống đầy đủ. Xung quanh chuồng có rãnh thoát nước, bên ngoài có hố ủ phân và hố chứa nước thải, nên có hệ thống khép kín biogas là tốt nhất, vừa đảm bảo vệ sinh môi trường, vừa tận dụng được nguồn năng lượng, nguồn phân bón cho đồng ruộng. Mỗi ngày nên ít nhất dọn phân, rửa chuồng 1 lần.

Nuôi bò chủ yếu dựa vào thức ăn thô xanh, ngoài ra cần bổ sung thêm thức ăn tinh, nhất là khi bò mang thai, mới đẻ, lúc ốm đau và phải luôn có nước uống đầy đủ.

Thức ăn hỗn hợp cho bò thường có thể biến theo công thức sau:

Nguyên liệu	Tỷ lệ phối trộn(%)	Khối lượng cho 10 kg hỗn hợp
Bột ngô hoặc cám gạo		3
Bột sắn hay bột khoai lang	30	4,6
Bột đậu, lạc, khô đậu	10	1,0
Bột xương, vỏ trứng	10	1,0
Muối biển	2	0,2
Premic khoáng, vitamin	1	0,1
Cộng	100	10

Hàng ngày cho bò ăn lượng thức ăn thô xanh bằng khoảng 10% khối lượng của bò (bình quân 25kg /con/ngày). Thức ăn tinh cần bổ sung khi bò đẻ, nuôi con, ốm với lượng từ 0,5 - 2 kg/con/ngày.

Công tác thú y: Tiêm phòng dịch bệnh định kỳ với các bệnh lở mồm long móng, tụ huyết trùng, dịch tả.

Phát hiện động dục để phối giống kịp thời: theo dõi phát hiện động dục ít nhất 2 lần trong ngày, sáng sớm và chiều tối. Phối giống vào lúc bò chịu dục, có thể cho nhảy hoặc phối kép.

- Chăm sóc bò khi bò đẻ và bê sơ sinh: Trước khi bò đẻ 3 - 5 ngày, cần chuyển bò sang chuồng đẻ (chuồng đẻ được tẩy uế bằng nước vôi 20%, có cỏ hoặc rơm, khô dọn chuồng), có người trực đẻ. Chuẩn bị dụng cụ cho việc đỡ đẻ gồm 1 lọ cồn iốt 5%, bông thấm nước, kẹp, kéo, chỉ, khăn (vải rách giặt sạch), dự phòng bơm kim tiêm và một số thuốc cần thiết như oxytocin, novocain, gluconatcanxi... Tiến hành kẹp và cắt rốn cho bê con, sát trùng bằng cồn iot 5%, bóc bỏ cùi móng càng sớm càng tốt. Theo dõi để lấy nhau thai. Sau khi đẻ cho bò uống nước cháo ấm có pha thêm muối.

Kỹ thuật chăn nuôi bò đực giống.

Bò đực giống quyết định đến chất lượng cả đàn, thậm chí cả một vùng chăn nuôi bò cái sinh sản. Sản phẩm của đực giống chủ yếu là tinh dịch. Đó là loại sản phẩm đặc biệt, đòi hỏi tiêu tốn nhiều năng lượng và sức lực. Muốn có tinh dịch chất lượng tốt thì phải có sự nuôi dưỡng tốt. Tùy theo mức độ giao phối hoặc lấy tinh để xác định nhu cầu dinh dưỡng của đực giống, bình thường 1 bò đực giống có trọng lượng 300 - 400 kg thì 1 ngày cần cho ăn 25 - 30kg cỏ tươi, 1 - 2kg cỏ khô, 1 - 2kg cám hỗn hợp (như cám nuôi bò cái), ngày phối cho ăn thêm 1 quả trứng gà hoặc vịt, cho bò vận động và tắm chải hàng ngày để nâng cao khả năng phối giống và phẩm chất tinh dịch, tăng cường quá trình tiêu hoá, hấp thu thức ăn, hệ cơ và xương chắc khoẻ, điều hoà được thân nhiệt, loại trừ được ve vết ký sinh trùng trên da con vật. Mỗi ngày nên cho nhảy 1 lần hoặc có thể cách 1 ngày, ngày thứ 2 ngày cho nhảy 2 lần, nhưng các lần nhảy trong ngày phải cách nhau 4 - 5 giờ.

- **Kỹ thuật và phương thức trồng vải, dứa, cây day Nhật.**

* **Vải:** Kích thước: Cây cách cây 7m x 8m, hàng cách hàng 8m x 8m, mật độ 150 cây - 180 cây/ha.

Phương thức trồng: Trồng theo đường đồng mức.

Thời vụ trồng: Vụ xuân từ tháng 3 - 4.

Vụ thu từ tháng 8 - 9 - 10

Phân bón cho 1 gốc: Phân chuồng 30 - 40 kg, 0,6 kg phân lân, 0,6 kg phân kali.

* Muồng Ấn độ: Trồng làm hàng chắn chống xói mòn, rửa trôi ... o đường
g mức, các hàng muồng cách nhau 34 m (chứa 4 hàng cây vải).

* Giữa các hàng vải thời kỳ kiến thiết cơ bản trồng xen dứa, cây đay
hạt, cỏ Braxin hoặc một số cây họ đậu (muồng Ấn độ).

5. Đào tạo tập huấn:

- Tập huấn cho cán bộ huyện: 26 người, 1 lớp về phương pháp quản lý
ực hiện dự án và giới thiệu các TBKT về các giống cây trồng, vật nuôi có trong
r án.

- Tập huấn cho 3.000 lượt nông dân về các kỹ thuật trồng trọt và chăn
uôi.

+ Tập huấn chăn nuôi bò: 100 hộ (1 lớp)

+ Tập huấn chăn nuôi vịt: 200 hộ (2 lớp)

+ Tập huấn chăn nuôi lợn: 200 hộ (2 lớp)

+ Tập huấn canh tác đất dốc: 100 hộ (1 lớp)

+ Kỹ thuật trồng lạc (2 vụ): 1.700 hộ (17 lớp)

+ Kỹ thuật trồng đậu tương (2 vụ): 800 hộ (5 lớp)

+ Kỹ thuật trồng lúa (2 vụ): 600 hộ (5 lớp)

+ Kỹ thuật trồng ngô (2 vụ): 600 hộ (5 lớp)

Cộng: 3.000 hộ

6. Tiến độ thực hiện.

	Nội dung công việc	Thời gian (bắt đầu và kết thúc)	Dự kiến kết quả	Cơ quan, người thực hiện
1	Chuẩn bị viết dự án, bảo vệ, trình duyệt	T1/2001 T6/2001	Được trình duyệt	Sở KHCN&MT
2	Ký hợp đồng chuyển giao công nghệ	T8/2001	Chọn được cơ quan triển khai đảm bảo mục tiêu đề ra	Sở KHCN&MT và Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam.
3	- Triển khai vụ hè - Tập huấn cho Lãnh đạo xã, bà con nông dân các quy trình sản xuất.	T9/2001	Đưa các giống lúa mới, giống lạc, để xây dựng mô hình.	Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam
4	- Triển khai tiếp các vụ Đông - Xuân 2001-2002. - Tập huấn cho Lãnh đạo xã, bà con nông dân các quy trình sản xuất.	T12/2001	- Đưa giống lúa, lạc, ngô. - Đưa giống lợn, vịt, bò lai Sind - Đưa các giống cây ăn quả, cỏ Braxin, cây day Nhật.	- Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam. - Khoa CNTY- Đại học NN I. - Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam.
5	Hội nghị sơ kết năm 2001	Tháng 12/2001	Sơ kết những việc đã làm năm 2001 và rút kinh nghiệm.	Sở KHCN&MT và Viện KHKT Nông nghiệp, huyện và xã
6	Triển khai tiếp năm 2002: + Vụ xuân, vụ mùa năm 2002 + Tập huấn cho bà con nông dân. + Hội nghị tổng kết 2 năm thực hiện dự án	Tháng 1-12/2002	- Tiếp tục đưa giống lúa, ngô. - Theo dõi mô hình - - Tập huấn đầy đủ cho các hộ nông dân tham gia mô hình và có thể cả nông dân không tham gia mô hình - Tổng kết và rút ra các kết luận về mô hình đã được triển khai.	- Sở KHCN&MT - Viện KHKT Nông nghiệp
7	Hội nghị nghiệm thu năm 2003: - Nghiệm thu mô hình: - Nghiệm thu cấp tỉnh: - Nghiệm thu cấp nhà nước:	T8/2003	Tổng kết các mô hình, khuyến cáo ứng dụng, rút kinh nghiệm chỉ đạo.	- Sở KHCN&MT - Viện KHKT NN VN - Huyện, xã. - Bộ KHCN&MT - Sở KHCN&MT - Bộ KHCN&MT - Sở KHCN&MT

7. Tổ chức thực hiện:

- Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường là cơ quan chủ trì dự án chịu trách nhiệm điều phối kinh phí và giám sát thực hiện.
- Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Đậu đỗ - Viện khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam là đơn vị chuyển giao khoa học công nghệ chịu trách nhiệm chuyển giao các mô hình trồng trọt và chăn nuôi theo đúng nội dung, tiến độ, chất lượng và hiệu quả.
- Thành lập ban điều hành dự án.
- Lựa chọn các hộ nông dân tham gia chương trình do xã bình chọn theo tiêu chuẩn : có khả năng lao động, có ý thức tiếp thu tiến bộ khoa học, và có điều kiện đầu tư sản xuất.
- Các đơn vị tham gia thực hiện

* Tỉnh Vĩnh Phúc:

- + Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường
- + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- + Phòng nông nghiệp huyện Tam Dương
- + Ủy ban nhân dân xã Hướng Đạo
- * Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp
- + Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Đậu đỗ - Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp
- * Khoa Chăn nuôi thú y- Trường Đại học Nông nghiệp I - Hà Nội.

8. Dự kiến hiệu quả kinh tế xã hội.

a. Hiệu quả kinh tế trực tiếp của các mô hình của dự án.

- Mô hình 1:

- + Tăng năng suất lúa (từ 3,6 tấn - 5 tấn): $20 \text{ ha} \times 1,4 \text{ tấn/ha} = 28 \text{ tấn}$
- + Tăng năng suất lạc (từ 1 tấn - 2 tấn): $10 \text{ ha} \times 1,0 \text{ tấn/ha} = 10 \text{ tấn}$
- + Tăng năng suất ngô (từ 2,0 tấn - 2,9 tấn): $20 \text{ ha} \times 0,9 \text{ tấn/ha} = 18 \text{ tấn}$
- + Tăng năng suất đậu tương (từ 1,0 tấn - 1,5 tấn): $20 \text{ ha} \times 0,5 \text{ tấn/ha} = 10 \text{ tấn}$

- Mô hình 2:

- + Sau 2 năm thực hiện dự án đàn vịt giống CV 2000 trong xã đạt 5.000 con. Có khả năng ấp bán 4.000 - 5.000 con

+ Đàn bê được sinh hoá sau 2 năm được 100 con.

+ Mô hình chăn nuôi lợn nái Móng Cái thuần chủng: sau khi được đầu tư 50 con. Dự kiến sau 2 năm sẽ phát triển đàn lợn trong xã khoảng 2.000 con lợn thịt đạt chất lượng cao.

Mô hình 3:

Mô hình cây vải trồng xen dứa, cây đay Nhật và cỏ Braxin, sau 5 năm mô hình cho thu hoạch 20 triệu đồng/ha. Hàng năm cùi hoa cây đay Nhật thu được 2,5 triệu đồng/ha. Cỏ thu nhập thêm cho chăn nuôi.

b. Hiệu quả kinh tế - xã hội theo khả năng mở rộng của Dự án.

- Sau 2 năm thực hiện dự án sẽ góp phần đào tạo và nâng cao trình độ quản lý, trình độ áp dụng khoa học kỹ thuật của đội ngũ cán bộ huyện, xã. Nâng cao năng lực khuyến nông, trình độ hiểu biết khoa học kỹ thuật cho khuyến nông viên cơ sở và bà con nông dân trong xã.
- Góp phần thực hiện chỉ tiêu giảm tỷ lệ đói nghèo cải thiện đời sống kinh tế, văn hoá, và ổn định chính trị của xã.
- Sau khi tổng kết dự án, các mô hình tiếp tục nhân rộng trên phạm vi Huyện Tam Dương.

9. Rủi ro:

TT		Mức độ rủi ro			
		Lớn	Trung bình	Nhỏ	Ghi chú
1	Thiên tai	+			
2	Vốn đầu tư		+		
3	Nhân lực			+	
4	Công nghệ			+	

10. Kinh phí thực hiện dự án (Chi tiết xem phụ lục 1 và 2)

Đơn vị tính 1000 đồng

NGUỒN KINH PHÍ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					
		Thuê khoán chuyên môn và đào tạo kỹ thuật viên	Nguyên vật liệu, năng lượng	Chi phí lạc động trực tiếp sản xuất	Máy móc thiết bị	Xây dựng sửa chữa nhà	Chi khác
Tổng số:	1.042.066	117.317	571.749	233.000	0	0	120.000
Trong đó:							
Ngân sách SNKH Trung ương	500.000	114.317	362.683	0	0	0	23.000
Ngân sách SNKH địa phương	100.000	3.000	0	0	0	0	97.000
Vốn tín dụng	0	0	0	0	0	0	0
Vốn của dân	442066	0	209.066	233.000	0	0	0

8. Kết luận và kiến nghị.

a. Kết luận:

- Dự án triển khai sẽ xây dựng được các mô hình đưa các TBKT tiên tiến, phù hợp, có hiệu quả kinh tế rõ rệt.
- Do lựa chọn xã đặc trưng cho vùng trung du, nên có khả năng nhân rộng ra huyện và trong toàn tỉnh.
- Các mô hình được xây dựng có tính khả thi cao.
- Triển vọng về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án là rất lớn.

b. Đề nghị:

- Bộ Khoa học CN&MT, Bộ Tài chính xem xét và phê duyệt cấp kinh phí cho Dự án.

Ngày 05 tháng 6 năm 2001

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

[Signature]

Ngày 05 tháng 6 năm 2001

CƠ QUAN CHỦ TRÌ DỰ ÁN



[Signature]
 GIÁM ĐỐC
 Phòng Kỹ thuật Môi trường

Phụ lục 1

GIẢI TRÌNH KINH PHÍ

Khoản 1. Thuê khoán chuyên môn và đào tạo kỹ thuật viên

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Đơn vị tính: 1000 đồng			
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Nguồn khác	
1	Thuê khoán chuyên môn				63.600	60.600	3.000		-
	- Điều tra, khảo sát, thu thập bổ sung số liệu và xây dựng dự án				3.000		3.000		-
	- Thù lao của cơ quan CGCN								-
	+ Mô hình 1	người x tháng	03 x 12	500	18.000	18.000	-		-
	+ Mô hình 2	người x tháng	03 x 12	500	18.000	18.000	-		-
	+ Mô hình 3	người x tháng	02 x 07	500	7.000	7.000	-		-
	- Thù lao cán bộ huyện, xã trực tiếp thực hiện sản xuất tại cơ sở	người x tháng	08 x 24	50	9.600	9.600	-		-
	- Tiền lưu trú, công tác phí cho cán bộ, khoa học Trung ương			8.000	8.000	8.000	-		-
2	Cử phí tập huấn				53.717	53.717			-
	- Chi phí cho nông dân	Lượt người	3.000	10	30.000	30.000	-		-
	- Chi phí giáo viên lên lớp	Giờ	180	30	5.400	5.400	-		-
	- In ấn tài liệu,	Trang	23.000	0,13	3.000	3.000	-		-
	- Biên soạn tài liệu		250	25	6.250	6.250	-		-
	- Sách hướng dẫn kỹ thuật	Cuốn	1.600	5	8.000	8.000	-		-
	- Văn phòng phẩm		-	-	1.067	1.067	-		-
	Tổng cộng				117.317	114.317	3.000		-

10/11

Khoản 2. Nguyên vật liệu, năng lượng (tổng hợp từ các mô hình)

Đơn vị: 1.000đ

Số TT	Nội dung	Tổng số	Nguồn vốn			
			SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Nguồn dân tự lo	
1	Nguyên vật liệu	545.129	362.683	-	182.446	
	- Giống cây, con	260.800	260.800	-	-	-
	- Phân bón (p.chuồng, đạm, lân, kali, vôi)	239.509	81.983	-	-	157.526
	- Màng mỏng nilon	18.000	18.000	-	-	-
	- Thuốc BVTV	8.000	-	-	-	8.000
	- Thuốc thú y	1.900	1.900	-	-	-
	- Thức ăn chăn nuôi	16.920	-	-	-	16.920
2	Năng lượng, nhiên liệu	7.500	-	-	-	7.500
	- Thủy lợi phí	7.500	-	-	-	7.500
	Tổng cộng	552.629	362.683	-	-	189.946

Khoản 3. Chi phí lao động trực tiếp xây dựng các mô hình
(tổng hợp từ các mô hình)

Đơn vị: 1000đ

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình	Nguồn khác
1	Cong chi tất cả các mô hình	công	23.620	10	236.200	-	-	236.200	-

Khoản 4. Chi khác

Đơn vị: 1.000đ

Số TT	Nội dung	Tổng số	Nguồn vốn		
			SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Nguồn khác
1	Hỗ trợ công tác phí cho cán bộ địa phương	5.000	-	5.000	-
2	Phụ cấp lương cán bộ chỉ đạo điều hành dự án trong đó - Sở Khoa học CNTT (4 người x 150.000 đ/tháng x 24 tháng) - Viện KHKTTNN Việt Nam (2 người x 150.000 đ/tháng x 24 tháng) - Cán bộ điều hành xã (2 người x 150.000 đ/tháng x 24 tháng)	28.800 14.400 7.200 7.200	-	28.800 14.400 7.200 7.200	- - - -
3	Chi phí đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu cơ sở - Chi phí đánh giá, kiểm tra - Chi phí nghiệm thu cơ sở, - Chi phí nghiệm thu cấp Nhà nước	17.000 7.000 5.000 5.000	5.000	12.000 7.000 5.000 -	- - - -
4	Hội nghị, Hội thảo - Hội nghị kiểm tra dự án - Hội thảo khoa học - Hội nghị thăm quan đầu bờ	28.200 8.000 5.200 15.000		28.200 8.000 5.200 15.000	- - - -
5	Viết báo cáo (mô hình, giai đoạn, sơ kết, tổng kết)	5.000	5.000	-	-
7	Xăng xe đi lại xây dựng mô hình	11.000		11.000	-
8	Xây dựng băng tuyên truyền (gồm tập huấn kỹ thuật và hội nghị đầu bờ, tổng kết)	25.000	13.000	12.000	-
	Tổng cộng	120.000	23.000	97.000	

(Chữ ký)

Phụ lục 2:
DANH MỤC ĐẦU TƯ CHO 1 ĐƠN VỊ XÂY DỰNG MÔ HÌNH

Khoản 1. Đầu tư cho lha mô hình tham canh lúa/vu

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình	
1	Lao động trực tiếp	công	200	10	2.000	-	-	-	2.000
2	Nguyên vật liệu				3.605	1.575			2.030
	- Giống lúa thuần	kg	120	6	720	720	-	-	-
	- Phân chuồng	tấn	10	150	1.500	-	-	-	1.500
	- Phân đạm ure	kg	220	2,3	506	-	-	-	506
	- Phân lân	kg	400	1,2	480	480	-	-	-
	- Phân Kali	kg	150	2,5	375	375	-	-	-
	- Thuốc BVTV	kg	2	12	24	-	-	-	24
3	Chi khác				250	-	-	-	250
	- Thuỷ lợi phí	ha		250	250	-	-	-	250
	Tổng cộng lha				5.855	1.575	-	-	4.280
	Tổng công 20ha				117.100	31.500	-	-	85.600

Khoản 2. Đầu tư cho lúa mô hình thâm canh ngô

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	Lao động trực tiếp	công	200	10	2.000	-	-	2.000	
2	Nguyên vật liệu				3.661	1.355		2.306	
	- Giống ngô lai	kg	30	18	540	540	-	-	
	- Phân chuồng	tấn	9	150	1.350	-	-	1.350	
	- Phân đạm ure	kg	380	2,2	836	-	-	836	
	- Phân lân	kg	450	1,2	540	540	-	-	
	- Phân Kali	kg	110	2,5	275	275	-	-	
	- Thuốc BVTV	kg	10	12	120	-	-	120	
	Tổng cộng lúa				5.661	1.355		4.306	
	Tổng cộng 2014				113.220	27.100		86.120	

1/10

Khoản 3. Đầu tư cho Nha mô hình thâm canh lạc

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hồ sơ địa định
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Lao động trực tiếp	công	300	10	3.000	-	-	3.000
2	Nguyên vật liệu				7.082	5.160	-	1.842
	- Giống,	kg	180	14	2.520	2.520	-	-
	- Màng nylon	kg	100	18	1.800	1.800	-	-
	- Phân chuồng	tấn	10	150	1.500	-	-	1.500
	- Phân đạm ure	kg	90	2,2	198	-	-	198
	- Phân lân	kg	450	1,2	540	540	-	-
	- Phân Kali	kg	120	2,5	300	300	-	-
	- Vôi bột	kg	400	0,3	120	-	-	120
	- Thuốc BVTV	kg	2	12	24	-	-	24
	Tổng cộng 1ha				10.002	5.160		4.842
	Tổng cộng 10ha				100.020	51.600		48.420

Khoản 4. Đầu tư cho Iha mô hình đầu tư

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hồ sơ	đính
1	Lao động trực tiếp	công	100	10	1.000	-	-	-	1.000
2	Nguyên vật liệu				2.408	1.158	-	-	1.250
	- Giống	kg	60	10	600	600	-	-	-
	- Phân chuồng	tấn	7	150	1.050	-	-	-	1.050
	- Phân đạm ure	kg	80	2,2	176	-	-	-	176
	- Phân lân	kg	340	1,2	408	408	-	-	-
	- Phân Kali	kg	60	2,5	150	150	-	-	-
	- Thuốc BVTV	kg	2	12	24	-	-	-	24
	Tổng cộng Iha				3.408	1.158			2.250
	Tổng cộng 20ha				68.160	23.160			45.000

(Chữ ký)

Khoản 5. Dấu tư cho 1 hộ gia đình chăn nuôi 30 con vịt.

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình	
1	Lao động trực tiếp	công	12	10	120	-	-	120	
2	Nguyên vật liệu				530	480	-	50	
	- Giống	con	30	15	450	450	-	-	
	- Thức ăn	kg	10	5	50	-	-	50	
	- Thuốc thú y	con	30	1	30	30	-	-	
	Tổng cộng 1 hộ				650	480		170	
	Tổng cộng 30 hộ				19.5000	14.400		5.100	

Khoản 6. Dấu tư cho 1 hộ gia đình chăn nuôi lợn nái

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình	
1	Lao động trực tiếp	công	20	10	200	-	-	200	
2	Nguyên vật liệu				700	460	-	240	
	- Giống	con	01	450	450	450	-	-	
	- Thức ăn	kg	48	5	240	-	-	240	
	- Thuốc thú y	con	01	10	10	10	-	-	
	Tổng cộng 1 hộ				900	460		440	
	Tổng cộng 50 hộ				45.000	23.000		22.000	

Khoản 7. Đầu tư cho 1 hộ gia đình chăn nuôi bò đực giống

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ kinh doanh	
1	Lao động trực tiếp	công	120	10	1.200	-	-	1.200	
2	Nguyên vật liệu				12.210	11.950	-	260	
	- Giống 3/4 máu ngoại	con	01	11.900	11.900	11.900	-	-	
	- Thức ăn	kg	130	2	260	-	-	260	
	- Thuốc thú y	kg	01	50	50	50	-	-	
	Tổng cộng 1 hộ				13.410	11.950		1.460	
	Tổng cộng 2 hộ				26.820	23.900		2.920	

Phụ

Khoản 8. Đầu tư cho lúa cây ăn quả/ 2 năm

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình	
1	Lao động trực tiếp	công	600	10	6.000	-	-	6.000	
2	Nguyên vật liệu				10.437	6.325		4.112	
	- Giống cây	cây	300	10	3.000	3.000	-	-	
	- Giống cỏ	kg	8	200	1.600	1.600	-	-	
	Phân chuồng	tấn	20	150	3.000	-	-	3.000	
	Phân đạm ure	kg	360	2,2	792	-	-	792	
	Phân lân	kg	750	1,2	900	900	-	-	
	Phân Kali	kg	330	2,5	825	825	-	-	
	Thuốc BVTV	kg	4	80	320	-	-	320	
	Tổng cộng 1 ha				16.437	6.325		10.112	
	Tổng cộng 10 ha				164.370	63.250		101.120	

Độc

Khoản 9. Đầu tư trồng mới cho 1 ha cây dứa

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						SNKIH Trung ương	SNKIH địa phương	Hồ sơ định
1	Lao động trực tiếp	công	600	10	6.000	-	-	6.000
2	Nguyên vật liệu							
	- Giống cây	cây	50.000	0,60	30.000	32.187	-	4.456
	- Phân chuồng	lần	20	150	3.000	30.000	-	1.000
	- Phân đạm ure	kg	480	2,2	1.056	-	-	1.056
	- Phân lân	kg	260	1,2	312	312	-	-
	- Phân Kali	Kg	750	2,5	1.875	1.875	-	-
	- Thuốc BVTN	kg	5	80	400	-	-	400
	Tổng cộng 1ha				42.643	32.187		10.456
	Tổng cộng 3ha				127.929	96.561		31.368

1806

Khóa 10. Đầu tư trồng mới cho 1 ha cây day Nhái

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn			
						SNKH Trung ương	SNKH địa phương	Hộ gia đình	
1	Lao động trực tiếp	công	300	10	3000	-	-	3.000	
2	Nguyên vật liệu				4.543,25	2.737,25		1.806	
	- Hạt Giống cây	kg	5	200	1.000	1.000	-	-	-
	- Phân chuồng	tấn	5	150	750	-	-	750	-
	- Phân đạm ure	kg	480	2,2	1.056	-	-	1.056	-
	- Phân lân	kg	260	1,2	312	312	-	-	-
	- Phân Kali	kg	570	2,5	1.425,25	1.425,25	-	-	-
	Tổng cộng 1ha				7.543,25	2.737,25		4.806	
	Tổng cộng 3ha				22.629,75	8.211,75		14.418	

Phút

